

SỞ Y TẾ HÀ TĨNH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA
THỊ XÃ KỲ ANH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thị xã Kỳ Anh, ngày tháng 12 năm 2023

Số: /BVĐKKA-KD
V/v đề nghị gửi thư báo giá
vật tư y tế, hóa chất, sinh phẩm.

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Đa khoa thị xã Kỳ Anh có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho 02 gói thầu, cụ thể:

- Gói thầu 01: Mua sắm vật tư y tế sử dụng năm 2024 tại Bệnh viện đa khoa thị xã Kỳ Anh.

- Gói thầu 02: Mua sắm hóa chất, sinh phẩm sử dụng năm 2024 tại Bệnh viện đa khoa thị xã Kỳ Anh.

Với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá.

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa thị xã Kỳ Anh

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: *Số điện thoại liên hệ: 0946036999 – Phó trưởng khoa Dược: Trương Công Long*

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng văn thư - Bệnh viện đa khoa thị xã Kỳ Anh, Tổ dân phố Hưng Hoà, Phường Hưng Trí, Thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.

- Gửi file mềm về email: phongvtbvdkka@gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 20 tháng 12 năm 2023 đến trước 16h ngày 30 tháng 12 năm 2023.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2023.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hóa.

- Gói thầu 01: Mua sắm vật tư y tế sử dụng năm 2024 tại Bệnh viện đa khoa thị xã Kỳ Anh (*phụ lục 01 kèm theo*):

- Gói thầu 02: Mua sắm hóa chất, sinh phẩm sử dụng năm 2024 tại Bệnh viện đa khoa thị xã Kỳ Anh (*phụ lục 02 kèm theo*).

2. Địa điểm cung cấp: Bệnh viện Đa khoa thị xã Kỳ Anh, Tổ dân phố Hưng Hoà, Phường Hưng Trí, Thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: 360 ngày kể từ ngày ký hợp đồng

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Chủ đầu tư sẽ thanh toán 100% giá trị hợp đồng trong vòng 90 ngày kể từ khi nhà thầu giao đủ

hàng hóa và xuất trình đầy đủ các chứng từ theo yêu cầu và chứng từ thanh toán phù hợp với quy định của pháp luật.

5. Các thông tin khác: Báo giá gửi theo mẫu trong Phụ lục đính kèm Công văn này.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:VT, KD.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Kim Oanh

PHỤ LỤC: MẪU BÁO GIÁ

(Kèm theo Công văn số /BVĐKKA-KD ngày /12/2023 của Bệnh viện Đa khoa thị xã Kỳ Anh)

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa thị xã Kỳ Anh

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Đa khoa thị xã Kỳ Anh, chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan:

STT	Danh mục ⁽²⁾	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá ⁽⁸⁾ (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VND)	Thuế, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VND)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VND)
1										
2										
n	...									

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2023.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

**Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất,
nhà cung cấp⁽¹²⁾**

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

Phụ lục 01

(Kèm theo Công văn số /BVĐKKA-KD ngày tháng 12 năm 2023 của Bệnh viện đa khoa thị xã Kỳ Anh)

STT	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
Phần 1: Bơm kim tiêm, dây chuyền dịch				
1	Bơm Tiêm Nhựa Cho Ăn 50ml	Xy lanh dung tích 50ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Đốc xy lanh to lắp vừa dây cho ăn và có nắp đậy. - Pít tông có khóa bề gãy để hủy, không có ba vĩa. Núm đẩy có gờ tăng độ ma sát khi tiêm. - Gioăng bề mặt phẳng, di chuyển dễ dàng, khí và dung dịch tiêm không lọt qua được gioăng. + Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O).	Cái	1.000
2	Bơm Tiêm Nhựa 10ml	Xy lanh dung tích 10ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khóa bề gãy để hủy, không có ba vĩa. - Kim làm bằng thép không gỉ, sáng bóng, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Đường kính, độ dài kim phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế. Không bị gãy, không bị cong vênh. - Kim các cỡ. Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. Nắp chụp kim chế tạo từ nhựa PP dùng trong y tế, khít bảo vệ đầu kim tốt. + Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O).	Cái	30.000

3	Bơm Tiêm Nhựa 10ml	<p>Xy lanh dung tích 10ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Pít tông có khía bề gãy để hủy, không có ba vĩa. - Kim làm bằng thép không gỉ, sáng bóng, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Đường kính, độ dài kim phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế. Không bị gãy, không bị cong vênh. - Kim các cỡ. Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. Nắp chụp kim chế tạo từ nhựa PP dùng trong y tế, khít bảo vệ đầu kim tốt. <p>+ Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O).</p>	Cái	150.000
4	Bơm Tiêm Nhựa 1ml	<p>Xy lanh dung tích 1ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Pít tông có khía bề gãy để hủy, không có ba vĩa. - Gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc, bơm tiêm đạt khoảng chết $\leq 0.03\text{ml}$, khí và dung dịch tiêm không lọt qua được gioăng. - Kim làm bằng thép không gỉ, sáng bóng, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Đường kính, độ dài kim phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế. Không bị gãy, không bị cong vênh. - Kim các cỡ. Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. Nắp chụp kim chế tạo từ nhựa PP dùng trong y tế, khít bảo vệ đầu kim tốt. <p>+ Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O).</p>	Cái	12.000

5	Bơm Tiêm Nhựa 20ml	<p>Xy lanh dung tích 20ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy, không có ba vĩa. - Gioăng bề mặt phẳng, di chuyển dễ dàng, khí và dung dịch tiêm không lọt qua được gioăng. - Kim làm bằng thép không rỉ, sáng bóng, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Đường kính, độ dài kim phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế. Không bị gãy, không bị cong vênh. - Kim các cỡ. Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. Nắp chụp kim chế tạo từ nhựa PP dùng trong y tế, kín bảo vệ đầu kim tốt. <p>+ Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O).</p>	Cái	16.000
6	Bơm Tiêm Nhựa 50 ml	<ul style="list-style-type: none"> - Xy lanh dung tích 50ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. Đốc xy lanh nhỏ lắp vừa các cỡ kim, sử dụng được cho máy bơm tiêm điện. - Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy, không có ba vĩa. - Gioăng bề mặt phẳng, di chuyển dễ dàng, khí và dung dịch tiêm không lọt qua được gioăng. <p>+ Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O).</p>	Cái	3.000
7	Bơm Tiêm Nhựa 5ml	<p>Xy lanh dung tích 5ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy, không có ba vĩa. - Kim làm bằng thép không gỉ, sáng bóng, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Đường kính, độ dài kim phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế. Không bị gãy, không bị cong vênh. - Kim các cỡ. Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. Nắp chụp kim chế tạo từ nhựa PP dùng trong y tế, kín bảo vệ đầu kim tốt. <p>+ Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O).</p>	Cái	250.000

8	Bơm Tiêm Nhựa 20ml Dùng Cho Máy Bơm Tiêm Điện	<p>Xy lanh dung tích 20ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Pít tông có khía bề gãy để hủy, không có ba vĩa. - Gioăng bề mặt phẳng, di chuyển dễ dàng, khí và dung dịch tiêm không lọt qua được gioăng. - Kim làm bằng thép không rỉ, sáng bóng, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Đường kính, độ dài kim phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế. Không bị gãy, không bị cong vênh. - Kim các cỡ. Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. Nắp chụp kim chế tạo từ nhựa PP dùng trong y tế, khít bảo vệ đầu kim tốt. <p>+ Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O).</p>	Cái	500
9	Bơm Tiêm Điện 50ml	<p>Có đầu khóa vặn xoắn Luer Lock</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu polypropylene - Độ trong suốt cao - Độ tương phản cao - Pít tông dễ dàng rút thể tích tối đa (60ml) - Không có kim tiêm kèm theo - DIN EN 30993 - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016 - Chứng nhận EC - Chấp nhận 510k FDA 	Cái	500

10	Bộ Dây Truyền Dịch Có Kim Bướm	<p>Dây dẫn dài $\geq 1500\text{mm}$, được làm từ nhựa nguyên sinh PVC, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gãy gập khi bảo quản và sử dụng. - Bộ phận điều chỉnh dòng chảy làm từ nhựa nguyên sinh ABS đạt tiêu chuẩn, gồm máng có thiết kế thêm kẹp khe giữ dây và con lăn di chuyển dễ dàng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bộ phận đầu nối có bầu cao su tiếp thuốc. - Đầu nối kim làm từ nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, có thiết kế khóa vặn để khóa chặt kim (Luer lock). - Kim xuyên nút chai làm từ nhựa ABS nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, sắc, nhọn. - Van thoát khí (van lọc khí) có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn. - Buồng nhỏ giọt có màng lọc dịch, thể tích $\geq 8.5\text{ml}$. - Kim 2 cánh bướm các cỡ. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) - Không chứa độc tố DEHP. 	Bộ	100.000
11	Dây chuyền máu	<p>Dây dài 180cm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có chức năng đuổi khí tự động - Không có chất phụ gia DEHP , thay thế bằng DEHT an toàn - Bao bì thân thiện với môi trường theo 94/62/EC - Kích thước màng lọc $200\mu\text{m}$ - Diện tích màng lọc 11cm^2 - Có chứng nhận EN ISO 13485:2016 - Chứng nhận EC - Đầu khóa vặn xoắn Spin Lock 	Cái	350
Phần 2: Kim tiêm, kim các loại.				
12	Kim Bướm Các Số	<p>Kim 2 Cánh Bướm G23,G25 kim làm bằng chất liệu crom và niken tráng silicol, sản phẩm tiệt trùng bằng khí EO bao bì có miếng giấy thoát khí $2 \times 2\text{ cm}$, dây nối có đường kính trong 1.13mm đường kính ngoài 2.62 mm dây nối cường lực không thay đổi tính chất vật lý và hóa học khi nhiệt độ môi trường thay đổi. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn iso 9001: 2015, iso 13485:2016</p>	Cái	12.000

13	Kim Bướm Sơ Sinh	Kim 2 Cánh Bướm G23,G25 kim làm bằng chất liệu crom và niken tráng silicol, sản phẩm tiệt trùng bằng khí EO bao bì có miếng giấy thoát khí 2x2 cm, dây nối có đường kính trong 1.13mm đường kính ngoài 2.62 mm dây nối cường lực không thay đổi tính chất vật lý và hóa học khi nhiệt độ môi trường thay đổi. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn iso 9001: 2015, iso 13485:2016	Cái	3.000
14	Kim chích máu	<ul style="list-style-type: none"> • Được sản xuất từ thép Carbon, đầu mũi kim được vát nhọn với công nghệ sản xuất hiện đại. • Tiệt trùng từng cây. • Quy cách: 200 cây/hộp, 100 hộp/thùng. 	Cái	10.000
15	Kim Lấy Thuốc	<p>Kim cấu tạo thép không gỉ sáng bóng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đầu kim vát 3 cạnh, sắc nhọn, không gờ, có nắp chụp bảo vệ. - Đường kính, độ dài kim phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế. Không bị gãy, không bị cong vênh. - Kim các cỡ. Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). - Sản phẩm đóng gói trong túi riêng đảm bảo vô trùng. 	Cái	100.000
16	Kim luồn mạch máu các loại, các cỡ	Kim luồn tĩnh mạch ngoại biên 18G màu xanh lá cây, 20G màu hồng, 22G màu xanh da trời, 24G màu vàng	Cây	5.000

17	Kim lềun tĩnh mạch an toản các số	<p>*Có đầu bảo vệ bằng kim loại dạng lò xo gồm 2 cánh tay ðòn bắt chéo nhau</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đầu kim 3 mặt vát. Tạo ðộ bén tối ða - Cathether nhựa Có 4 ðường cản quang ngầm. vật liệu FEP-Teflon. - Màng kị nước chống máu tràn ra khi thiết lập ðường truyền - Kim lềun có cánh, có cửa, tốc ðộ chảy 61ml/phút, Tốc ðộ chảy 3660 ml/giờ - ðường kính và ðộ dài catheter: 1.1mm x 33mm, - ðạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016 - Chứng nhận EC - ISO 10555-5 - Bằng sáng chế : 1-0016123 (Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam) <p>*Có đầu bảo vệ bằng kim loại dạng lò xo gồm 2 cánh tay ðòn bắt chéo nhau</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đầu kim 3 mặt vát. Tạo ðộ bén tối ða - Cathether nhựa Có 4 ðường cản quang ngầm. vật liệu FEP-Teflon. - Màng kị nước chống máu tràn ra khi thiết lập ðường truyền - Kim lềun có cánh, có cửa, tốc ðộ chảy 36ml/phút, Tốc ðộ chảy 2160 ml/giờ - ðường kính và ðộ dài catheter: 0.9mm x 25mm 	Cái	2.000
18	INTROCAN SAFETY G24	<p>Có đầu bảo vệ bằng kim loại dạng lò xo gồm 2 cánh tay ðòn bắt chéo nhau</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cathether nhựa Có 4 ðường cản quang ngầm. vật liệu FEP-Teflon. - Màng kị nước chống máu tràn ra khi thiết lập ðường truyền - Kim lềun có cánh, không cửa, tốc ðộ chảy 22ml/phút, Tốc ðộ chảy 1320 ml/giờ - ðường kính và ðộ dài catheter: 0.7mm x 19mm - ðạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016 - Chứng nhận EC - ISO 10555-5 - Bằng sáng chế : 1-0016123 (Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam) - Chứng nhận 510k của FDA 	Cái	5.000
19	Kim nha khoa 27G x 7/8 Inch (22mm)	Kim ðược làm từ kim loại không gỉ, ðộ sắc và mỏng ðược ðựng trong túi vô khuẩn.	Cái	1.200

20	Kim chọc dò tủy sống các số	Kim chọc dò, gậy tê tủy sống mặt vát, có cánh cầm để kiểm soát tốt hơn, cho phép sử dụng tiện lợi Mã hóa máy stylet hub theo size cỡ 14G-27G Tiêu chuẩn ISO, CE	Cây	1.000
21	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng, có kim Y van khóa 1 chiều, 7F x 15/20cm	Bộ catheter Centra-Line2 nòng cỡ 7F(14Ga/18Ga) gồm:Catheter polyurethane cản quang dài 15cm hoặc 20cm. Kim Y dẫn đường có van một chiều . Guidewire nitinol chống gãy gập. Dao mổ, bơm tiêm 5cc, cây nong mạch , khóa heparin	Bộ	50
22	Kim gậy tê tủy sống	<u>Đầu kim Quinke 3 mặt vát dài 3 1/2" G22, G27,G20, G18,G25, sắc bén</u> <u>Chuôi kim trong suốt, có phản quang, giúp phát hiện nhanh dịch não tủy chảy ra</u>	Cái	200
23	Kim gậy tê đám rối thần kinh loại 100mm	Kim G21 dài 100mm, cách điện, thân kim có chia vạch Chuôi kim trong suốt, có nhiều rãnh để cầm khi chích, có dây nối để bơm thuốc Dùng được với máy kích thích thần kinh Stimuplex	Cái	250

24	Kim cấy chỉ tiết trùng dùng một lần	<p>Mô tả:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian sử dụng tính từ ngày tiết trùng: 2 năm - Kim cấy chỉ vô trùng dùng một lần - Bao gồm các thành phần chính: Ống bảo vệ, Thân Kim, Lõi kim - Thân kim và lõi kim được sản xuất từ sợi thép y tế không biến tính. - Hộp đựng kim, ống lót, ống bảo vệ được làm từ nhựa PP y tế. - Thân kim có các vạch chia, - Màu giá đỡ kim: Cam, xanh, đen, xanh lá, vàng, trắng, hồng - Màu ống bảo vệ: Không màu - Các kích thước: + Cagut Embedding Needles 0.5: Kích thước 0.5 x 55mm + Cagut Embedding Needles 0.6: Kích thước 0.6 x 55mm + Cagut Embedding Needles 0.7: Kích thước 0.7 x 55mm + Cagut Embedding Needles 0.8: Kích thước 0.8 x 55mm + Cagut Embedding Needles 0.9: Kích thước 0.9 x 68mm + Cagut Embedding Needles 1.1: Kích thước 1.1x 73mm + Cagut Embedding Needles 1.2: Kích thước 1.2 x 73mm + Cagut Embedding Needles 1.4: Kích thước 1.4 x 73mm + Cagut Embedding Needles 1.6: Kích thước 1.6 x 73mm + Cagut Embedding Needles 1.8: Kích thước 1.8 x 73mm 	Cái	100
25	Kim châm cứu 10cm	Kim châm cứu dùng để châm cứu(dùng một lần); đóng dạng vi/gói; Kích thước: 0.35*75mm	Chiếc	30.000
26	Kim châm cứu 5cm	Kim châm cứu dùng để châm cứu (dùng một lần) ; đóng dạng gói hoặc vi; kích thước: 0.30x25mm	Chiếc	150.000
27	Kim châm cứu 6cm	Kim châm cứu dùng để châm cứu (dùng một lần); đóng gói dạng vi hoặc gói; kích thước 0.30*40mm	Chiếc	160.000
Phần 3: Ống nối, dây nối, dây truyền dịch và Catheter các loại				

28	Ống hút nhót không có nắp các số	<p>Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ dài ≥ 500 mm. - Không có nắp/Có nắp. - Các số 5-6-8-10-12-14-16-18. 	Cái	1.500
29	Dây nối truyền dịch	<p>Không chứa latex</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu PVC, Không có chất phụ gia DEHP , thay thế bằng DEHT an toàn - Đường kính trong: 3 mm - Đường kính ngoài: 4.1mm - Thể tích mỗi dịch: 9.9 ml - Đầu nối Luer Lock - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016 - Chứng nhận EC - Tốc độ 6,3ml/p dưới áp lực 2 bar 	Sợi	1.500
30	Khóa 3 chạc không dây	<p>Chống nứt gãy, rò rỉ khi truyền với nhũ dịch béo hay các loại thuốc</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kết nối dễ dàng và nhanh chóng với kim lumen tĩnh mạch ngoại biên hay trung tâm, hay một hệ thống truyền tĩnh mạch - Thể tích mỗi 0.26ml - Chịu áp lực dưới 2 bar - Thời gian sử dụng 96h - Vật liệu polyamide - Có chứng nhận EN ISO 13485:2016 - Chứng nhận EC 	Cái	800

31	Khóa ba ngã có dây nối	<ul style="list-style-type: none"> - Chống nứt gãy, rò rỉ khi truyền với nhũ dịch béo hay các loại thuốc - Kết nối dễ dàng và nhanh chóng với kim luồn tĩnh mạch ngoại biên hay trung tâm, hay một hệ thống truyền tĩnh mạch - Chịu áp lực dưới 2 bar - Dây nối dài 25 cm - Thể tích mỗi 2ml - Thời gian sử dụng 96h - Vật liệu Polyamide - Dây nối không có chất phụ gia DEHP , thay thế bằng DEHT an toàn - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016 - Chứng nhận EC 	Cái	200
32	Ống đặt nội khí quản, có bóng, tiết trùng các cỡ	<p>Được làm từ nhựa PVC không độc hại, trong suốt, mềm mịn;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có sẵn loại không chứa DEHP; - Có bóng chèn; Có mắt Murphy; - Đường mờ đục tia X dọc ống. Bóng chèn áp lực thấp thể tích cao và bóng chèn áp lực thấp tiêu chuẩn (thích hợp cho đặt nội khí quản hoạt động ngắn hạn) đều có sẵn. - Kích cỡ: 2,5mm - 10,0mm - Đóng gói: Túi blister riêng biệt (Có sẵn loại hình chữ nhật và hình bán nguyệt) 	Cái	1.000
33	Ống nội khí quản có bóng các số 3-9	<p>Ống nội khí quản có bóng vật liệu nhựa PVC y tế không độc hại, không gây sốt, không gấp khúc. Có đường cản quang dọc thân ống. Co nối 15mm. Các size từ 3.0mm đến 10.0mm mỗi size cách 0.5mm</p>	Cái	200

34	Ống đặt nội khí quản, không bóng, tiết trùng các cỡ	<p>Ống nội khí quản sử dụng duy trì đường thở bệnh nhân và bệnh nhân thở máy</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu PVC trong suốt cấp y tế không độc hại, không dị ứng - Chống gãy gập, thành ống mỏng, ống nhạy cảm nhiệt, mềm ở nhiệt độ cơ thể - Bề mặt bên trong/ ngoài thân ống trơn, không bám dính giúp dễ dàng đặt ống, rút và hút ống - Lỗ (mắt) murphy nhẵn mịn. - Đường cản quang, và vạch đánh dấu giúp xác định vị trí chèn ống - Co nội tiêu chuẩn 15mm - Đầu ống vát 38 độ mềm mịn - Size 2.0mm->8.0mm - Đóng gói vô trùng ETO. Không pyrogenic. Sử dụng 1 lần - Tiêu chuẩn ISO, CE 	Cái	75
35	Ống nội khí quản lò xo PVC phủ silicone có bóng các cỡ	<p>Ống nội khí quản chất liệu trong suốt PVC phủ silicone tương thích nhiệt độ cơ thể, không chứa latex. Lò xo gia cố làm bằng thép không gỉ chống xoắn. Hình dạng cong.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thân ống có 2 vạch đánh dấu độ sâu dày đậm gần bóng - Bóng thể tích lớn áp lực thấp - Co nội tiêu chuẩn 15mm, trên ống gần bóng có vạch tròn đen lớn đánh dấu độ sâu - Size 2.5mm-9.0mm 	Cái	20
36	Sonde foley các số	<p>Không chứa DEHP gây ung thư.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất từ 100% cao su tự nhiên ,Phủ Silicon - Có bóng dung tích 5cc-30cc, bóng căng đều. - Lỗ thông tiểu tiêu lớn và trơn - Tráng silicon trong lòng ống - Tiết trùng bằng phóng xạ Gamma hoặc khí ETO 	Cái	1.200

38	Sonde Nelaton cao su	<p>Được làm từ cao su thiên nhiên Phủ silicone Van nhựa hoặc van cao su Được sử dụng để đặt ống thông tiểu lâm sàng Latex đỏ/ Latex vàng Kích cỡ Dài Fr8-Fr10 270mm Fr12-Fr30 400mm</p>	Cái	1.000
39	Sonde niệu quản (sonde JJ)	<p>Cấu hình gồm: 01 ống xông, 01 kẹp; 01 que đẩy. Thông số: Ống thông dùng cho niệu quản làm chất liệu Polyurethane, đường kính 4-8Fr, dài 16-30cm</p>	Cái	200
40	Sonde dạ dày	<p>Làm từ chất liệu nhựa PVC không độc hại, không gây kích ứng da. - Không chứa chất DEHP. - Có chia độ. - Đánh mã màu để phân biệt cỡ - Có hoặc không có tia X. - Kích thước: Chiều dài dây tiêu chuẩn: 120cm - Khử trùng: EO - Cỡ: Fr6-Fr26 - Đóng gói: Túi Blister/ Túi PE</p>	Cái	800
41	Dẫn Lưu Polime Ổ Bụng	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	600
42	Dây nối bơm tiêm điện 75cm	<p>Dây dài 75cm được làm từ vật liệu nhựa PVC y tế cao cấp. Dây chống xoắn, chịu áp lực. - Sản phẩm đạt chứng nhận CE, ISO 13485:2016</p>	Cái	500
43	Catheter chạy thận nhân tạo 2 nòng, có kim Y dẫn đường 12F x 16/20cm	<p>Catheter chạy thận vật liệu y tế đảm bảo độ an toàn tối đa. Mềm tại nhiệt độ cơ thể, có cảm quang, đầu mềm giảm tổn thương khi chèn . Dây dẫn chống gãy gập Bộ bao gồm Catheter 2 nòng 12Fr dài 16cm hoặc 20cm, dây dẫn, nút chặn kim lòn, kim Y dẫn đường, cây nong, dao mổ, kẹp, bơm tiêm</p>	Bộ	20

44	Dụng cụ cắt Longo	Đường kính ngoài 34 mm, có khoảng 32 ghim, chiều cao ghim 4 mm.	Bộ	15
	Phần 4: Găng tay y tế các loại			
45	Găng tay khám	Nguyên liệu cao su tự nhiên có bột. Bề mặt trơn nhẵn. Màu trắng tự nhiên. Các cỡ XS,S,M;L. Chiều dài tối thiểu các cỡ 240mm. Trọng lượng găng cỡ M :5,0 +/- 0,2g. Độ dày ngón tay nhỏ nhất 0,06mm, lòng bàn tay nhỏ nhất 0,06mm; cổ tay nhỏ nhất 0,06mm . Trước và sau lão hóa gia có độ bền sức căng nhỏ nhất là 18 và 14 (Mpa), độ giãn dài nhỏ nhất là 650 và 500%. Lượng protein tối đa 200µg/dm ² . Lượng bột tối đa 10mg/dm ² .	Đôi	120.000
46	Găng tay Latex phẫu thuật tiệt trùng,có bột	Các kích cỡ: 6.5, 7.0, 7.5, 8.0. Chất liệu mũ cao su thiên nhiên. Tiệt trùng bằng khí EO. Có phủ bột chống dính, mức bột tối đa 15mg/dm ² . Độ dày ngón tay tối thiểu 0,14mm. Độ dày lòng bàn tay tối thiểu 0,12 mm. Độ dày cổ tay tối thiểu 0,10mm. Độ dài tối thiểu 270mm	Đôi	60.000
	Phần 5: Các VTYT khác			
47	Băng keo thử nhiệt hấp ướt	Chiều dài: 55m, rộng 1,8cm Dùng cho chỉ thị nhiệt ướt,vạch chỉ thị đổi màu khi nhiệt độ tiệt khuẩn đạt 121-134°C	Cuộn	10
48	Dây dẫn đường lên lỗ niệu quản	Dây dẫn với lớp phủ Polyurethane và lớp phủ ưa nước. Quả với bộ chuyển đổi tiêm. Bao bì vô trùng. Thiết lập một con đường vào niệu quản trong các thủ tục nội tiết (nội soi niệu quản, đặt stent niệu quản, giới thiệu một ống thông niệu quản, vv)	Cái	20

49	Lọc khuẩn 3 chức năng HME	<ul style="list-style-type: none"> Lọc vi khuẩn, vi rút, làm ẩm dùng cho máy thở, có cổng lấy mẫu khí đo CO₂ - Vỏ nhựa PP (Polypropylene) - Lọc tĩnh điện + giấy lọc y tế - Đường kính lọc 46mm - Khoảng chết 48ml - Trở kháng 30LPM: 0.3cmH₂O; 60 LPM: 0.7cmH₂O; 90LPM: 1.12cmH₂O - Dòng ẩm ra: 31-35mg/l - Hiệu quả lọc vi khuẩn 99,99998%, virus 99,9998% - Trọng lượng 23,9gr - Co nối 22M/15F-22F/15M - Thể tích dòng khí 500-1200ml - Đóng gói vô trùng. Riêng lẻ từng cái - Tiêu chuẩn ISO, CE 	Cái	100
50	Tăm bông lấy mẫu tiết trùng	Chiều liệu ống, nắp, que bằng nhựa, đầu cotton, chiều dài 175mm. Đóng gói riêng từng chiếc, tiệt trùng bằng EO Gas. Được sử dụng để thu thập, lưu trữ, truyền mẫu vật. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	Cái	500
51	Que lấy bệnh phẩm (Cán gỗ)	<ul style="list-style-type: none"> Được làm bằng gỗ, không có bông, chiều dài que 15cm - Đã tiệt trùng bằng khí EO 	Chiếc	500
52	Lưỡi dao mổ các số	Lưỡi dao mổ được làm bằng thép carbon không rỉ, bao gồm các size : 10,11,12,15,20,21,22,23	Cái	5.000
53	Túi máu đơn 250ml Demotek	<ul style="list-style-type: none"> Túi được thiết kế phù hợp để chứa và bảo quản máu toàn phần. Túi chứa sẵn khối dung dịch chống đông máu CPDA-1 bảo quản hồng cầu tới 35 ngày trong dải nhiệt độ từ 2 – 6 oC - Dung tích chứa 250ml máu toàn phần, túi chứa sẵn 35mL dung dịch chống đông và bảo quản CPDA-1 	Cái	50

54	Túi Đựng Nước Tiểu	Sản xuất từ nhựa y tế PVC, không độc hại. - Kích cỡ 2000ml không có dây treo, độ dày 1.2mm, phân vạch rõ ràng. Có vạch dung tích mỗi 100ml. Đảm bảo kín không rò rỉ. - Van xả thoát đáy chữ T, chống trào ngược, ống đầu vào 90cm. - Có bảng ghi thông tin bệnh nhân. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)	Cái	1.500
55	Canuyl Mayo (Canuyl ngáng lưới - Airway) Các Số	Thiết kế hình dạng giải phẫu, cạnh tròn mềm giảm tổn thương Mã hóa màu block theo size 0,1,2,3,4,5	Cái	200
56	Canuyl mở khí quản có bóng các cỡ	Ống mở khí quản có bóng vật liệu PVC y tế không độc hại, không kích ứng. Chống gãy gập, thành mỏng, tương thích nhiệt độ cơ thể .Có cản quang. Co nổi 15mm Các số từ 3.5mm-9.0mm	Cái	20
57	Dây thở oxy 2 nhánh	Dây dẫn chiều dài $\geq 2m$ được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, không chứa DEHP. - Gồm các cỡ sơ sinh, trẻ em, người lớn. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)	Cái	2.500
58	Dao lạng mổ	Dùng lạng mổ, kích thước 3,0mm Dùng để mổ mổ mổ thịt và cắt bề cứng mạc. Lưỡi làm bằng thép không gỉ, Premier edge slit scalpel, Tuân thủ OSHA và CMS Lưỡi dao bề góc Đóng túi tiệt trùng vô khuẩn 6 chiếc/ hộp Quy cách đóng gói: Hộp 6 chiếc	Cái	100
59	Dao đốt điện	Tay dao 3 châu 2 nút bấm, dây dài 3m, kèm đầu dao. Thiết kế dạng thân lục giác chống trượt, tránh đầu điện cực bị quay khi sử dụng. Nút bấm mềm dễ dàng kích hoạt. Tiệt trùng EO.	Cái	100
60	Rọ lấy sỏi	Tay cầm bằng nhựa, Ống được làm bằng PTFE. Rọ và dây được làm bằng Nitinol. Rọ có hình dạng Helical, Tipless, Flatwire, rọ có 4 dây, kích thước rọ: 3Fr, 4Fr. Chiều dài rọ: 70cm, 90cm, 120cm.	Chiếc	10

61	Túi camera nội soi vô trùng (1 cái/gói)	Nylon PE màu trắng - ISO 13485:2016; ISO 9001:2015; FDA; cGMP	Cái	1.200
62	Bao huyết áp (Trẻ Em + Người lớn)	Bao đo huyết áp dùng cho người lớn/ trẻ em/ trẻ sơ sinh	Cái	40
63	Quả bóp huyết áp (Trẻ Em + Người lớn)	Chất liệu nhựa cao su, màu đen	Cái	40
64	Đầu côn vàng	Tiêu chuẩn cơ sở Kích thước 6*50mm	Túi	25
65	Đầu côn xanh	Tiêu chuẩn cơ sở Kích thước 8*69mm	Túi	15
66	Que đũa lưỡi gỗ	Thành phần cấu tạo: - Que đũa lưỡi gỗ: Gỗ tự nhiên, thớ mịn, đồng nhất, không lõi, không cong vênh. Gỗ được hấp chín trước khi đưa vào sản xuất và sấy khô, đánh bóng khi ra thành phẩm nên đạt độ cứng, nhẵn cao, an toàn trong sử dụng. - Kích thước: 150mm x 20mm x 2mm. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)	Hộp	400
67	Điện cực tim	Hiệu Skintact. Điện cực dán người lớn Ø50mm dùng trong điện tim gắng sức, holter ECG	Cái	5.000
68	Kềm gấp dị vật hàm cá sấu, đường kính lưới 2.3mm, dài 2300mm	Kềm gấp dị vật hàm cá sấu, đường kính 2.3mm, dài 2300mm, đóng mở nhiều lần. Chứng chỉ: ISO13485, CE	Cái	04
69	Kềm sinh thiết, đường kính 2.3 mm, dài 1600 mm, sử dụng 1 lần. (dùng cho dạ dày)	Kềm sinh thiết dùng cho dạ dày đường kính thân kềm 2.3mm, chiều dài làm việc 1600 mm và 1800mm, không vỏ bọc, góc mở đầu kềm sinh thiết 105 độ. => Đầu kềm sinh thiết thiết kế dạng 4 thanh liên kết (4-Bar Linkage). Tay cầm hoạt động được thiết kế giới hạn lực kẹp (Limited Force), sử dụng cho kênh sinh thiết ≥ 2.8 mm, sử dụng 1 lần. => Chứng chỉ: ISO13485, CE	Cái	10

70	Bóng bóp giúp thở 100% Silicon	<p>Bóng bóp giúp thở sử dụng trong các tình huống khẩn cấp để cung cấp thông khí phổi</p> <p>Vật liệu silicone, dùng nhiều lần</p> <p>Bóng bóp người lớn (>30kg) thể tích 1800ml/ thể tích bóp 1060ml/ thể tích túi trữ khí 2700ml. Trở kháng hít/vào thở ra 2.0cmH₂O/4.0cmH₂O, khoảng chết <7.0ml, Giảm áp (tùy chọn) 40 hoặc 60cmH₂O.</p> <p>* Bộ bao gồm: Bóng bóp, mask gây mê, túi dự trữ khí, dây oxy.</p> <p>* Tiêu chuẩn ISO/CE</p>	Bộ	06
71	Bóp bóng giúp thở (Ambu)	<p>Công dụng: Dùng để hồi sức bệnh nhân bị ngưng thở. Sử dụng một lần để loại bỏ khả năng nhiễm khuẩn chéo. Được trang bị một van hạn chế áp suất cho sự an toàn của bệnh nhân. Bề mặt kết cấu của sản phẩm đảm bảo tiêu chuẩn và cung cấp thông gió hiệu quả. Được sản xuất từ nhựa PVC.</p>	Cái	03
72	Bóng bóp giúp thở 100% Silicon	<p>Bóng bóp giúp thở sử dụng trong các tình huống khẩn cấp để cung cấp thông khí phổi</p> <p>Vật liệu silicone, dùng nhiều lần</p> <p>Bóng bóp sơ sinh (7kg) thể tích 320ml/ thể tích bóp 140ml/ thể tích túi trữ khí 900ml. Trở kháng hít/vào thở ra 2.0cmH₂O/4.0cmH₂O, khoảng chết <7.0ml, Giảm áp (tùy chọn) 40cmH₂O.</p> <p>* Bộ bao gồm: Bóng bóp, mask gây mê, túi dự trữ khí, dây oxy.</p> <p>* Tiêu chuẩn ISO/CE</p>	Bộ	02
73	Mask thanh quản silicone	<p>Vật liệu silicone y tế</p> <p>Ống trong suốt và bóng silicone mềm</p> <p>Hình dạng giải phẫu để đặt và chèn</p> <p>Cổ nối 15mm</p> <p>Kích cỡ từ size 1.0 đến 5.0, trọng lượng bệnh nhân từ 0-100kg, thể tích bóng từ 4-40ml</p>	Cái	05

74	Mặt nạ thở oxy các cỡ	<p>Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh không chứa độc tố, màu trắng, không có chất tạo màu.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dây dẫn có chiều dài ≥ 2m được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Dây dẫn có khóa đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn. - Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khít mặt nạ và mũi bệnh nhân. - Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. - Các cỡ: S, M, L, XL. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) 	Bộ	100
75	Mũi khoan xương các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> -Đường kính từ 1.2mm đến 4.5mm - chiều dài 130mm; - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) 	Cái	04
Phần 6:Chỉ khâu các loại				
76	Chỉ nylon không tiêu số 10/0	Chỉ không tan tổng hợp Carelon (Nylon) số 10/0, dài 30 cm, 2 kim hình thang 3/8c, dài 6 mm	Sợi	72
77	Chỉ nylon không tiêu số 10/0	Chỉ khâu mắt sợi đơn Nylon 10-0 màu đen, dài 30 cm. Hai kim tiết diện hình thang chiều dài 6 mm, đường kính 0,14mm, độ cong 3/8. Kim làm bằng thép cứng bó sợi, mũi kim mài theo công nghệ cạnh mài ngang (Crosslapped Edge). Mã kim: ZE06-14 Tiêu chuẩn ISO 13485, CE	Sợi	72
78	Chỉ nylon không tiêu số 2/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66, kim làm bằng thép không gỉ phủ silicon.	Liếp	800
79	Chỉ nylon không tiêu số 3/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66, kim làm bằng thép không gỉ phủ silicon.	Sợi	3.096
80	Chỉ nylon không tiêu số 4/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66, kim làm bằng thép không gỉ phủ silicon.	Sợi	720

81	Chỉ nylon không tiêu số 5/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66, kim làm bằng thép không gỉ phủ silicon.	Sợi	72
82	Chỉ nylon không tiêu số 6/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66, kim làm bằng thép không gỉ phủ silicon.	Sợi	108
83	Chỉ nylon không tiêu số 7/0	Chỉ không tan tổng hợp Carelon (Nylon) số 7/0, dài 75 cm,, kim tam giác 3/8c, dài 13 mm	Sợi	36
84	Chỉ polypropylen không tiêu số 2/0	Polypropylene 2/0, dài 90cm, 2 kim tròn 25mm, 1/2 vòng tròn. Kim bằng thép không gỉ 301, bọc Silicon. Độ bền kéo đứt hơn 20-50% so với USP. Lực tách kim và chỉ cao hơn 20-60% so với USP. Đóng gói bằng tyvek- polyethylene. Tiêu chuẩn CE-Châu Âu. Phân phối độc quyền.	Tép	120
85	Chỉ polypropylen không tiêu số 3/0	Chỉ không tan tổng hợp Trustilene (Polypropylene) số 3/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm	Sợi	240
86	Chỉ polypropylen không tiêu số 4/0	Polypropylene 4/0, dài 90cm, 2 kim tròn 20mm, 1/2 vòng tròn. Kim bằng thép không gỉ 301, bọc Silicon. Độ bền kéo đứt hơn 20-50% so với USP. Lực tách kim và chỉ cao hơn 20-60% so với USP. Đóng gói bằng tyvek- polyethylene. Tiêu chuẩn CE-Châu Âu.	Tép	184
87	Chỉ polypropylen không tiêu số 5/0	Chỉ không tan tổng hợp Trustilene (Polypropylene) số 5/0, dài 90 cm, 2 kim tròn 1/2c, dài 17 mm. Đóng gói bằng giấy Tyvek 100% sợi HDPE bền dai, chống rách, ngăn khuẩn hiệu quả. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat Tiêu chuẩn chất lượng ISO13485:2016	Sợi	72
88	Chỉ polypropylen không tiêu số 6/0	Chỉ không tan tổng hợp Trustilene (Polypropylene) số 6/0, dài 60 cm, 2 kim tròn 3/8c, dài 10 mm. Đóng gói bằng giấy Tyvek 100% sợi HDPE bền dai, chống rách, ngăn khuẩn hiệu quả. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat Tiêu chuẩn chất lượng ISO13485:2016	Sợi	12

89	Chỉ tiêu tự nhiên số 1	Chỉ tan chậm tự nhiên Trustigut (C) (Chromic Catgut) số 1, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 40 mm. Đóng gói bằng giấy Tyvek 100% sợi HDPE bền dai, chống rách, ngăn khuẩn hiệu quả. Chỉ làm từ collagen tinh khiết), sợi chắc, dễ uốn. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat.Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Sợi	2.400
90	Chỉ tiêu tự nhiên số 2/0	Chỉ tan chậm tự nhiên Trustigut (C) (Chromic Catgut) số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm. Đóng gói bằng giấy Tyvek 100% sợi HDPE bền dai, chống rách, ngăn khuẩn hiệu quả. Chỉ làm từ collagen tinh khiết), sợi chắc, dễ uốn. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat.Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Sợi	912
91	Chỉ tiêu tự nhiên số 3/0	Chỉ tan chậm tự nhiên Trustigut (C) (Chromic Catgut) số 3/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm. Đóng gói bằng giấy Tyvek 100% sợi HDPE bền dai, chống rách, ngăn khuẩn hiệu quả. Chỉ làm từ collagen tinh khiết), sợi chắc, dễ uốn. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat.Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Sợi	480
92	Chỉ tiêu tự nhiên số 4/0	Chỉ tan chậm tự nhiên Trustigut (C) (Chromic Catgut) số 4/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm, C20A26. Đóng gói bằng giấy Tyvek 100% sợi HDPE bền dai, chống rách, ngăn khuẩn hiệu quả. Chỉ làm từ collagen tinh khiết), sợi chắc, dễ uốn. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat.Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Sợi	240
93	Chỉ tiêu tổng hợp số 1	Polyglactin 910, số 1 dài 90cm, kim tròn 40mm 1/2C, chỉ phủ Poly (glycolide-co-L-lactide) PGLA (30:70) và calcium stearate. Kim bằng thép không gỉ 301(Cr: 16-18%), bọc Silicon.Độ bền kéo nút thắt hơn 20-50% so với USP. Lực tách kim và chỉ cao hơn 20-60% so với USP. Tiêu chuẩn CE	Tép	1.320
94	Chỉ tiêu tổng hợp số 2/0	Polyglactin 910, số 2/0 dài 75cm, kim tròn 25mm 1/2C, chỉ phủ Poly (glycolide-co-L-lactide) PGLA (30:70) và calcium stearate, Kim bằng thép không gỉ 301(Cr: 16-18%), bọc Silicon. Độ bền kéo nút thắt hơn 20-50% so với USP. Lực tách kim và chỉ cao hơn 20-60% so với USP. Tiêu chuẩn CE	Tép	1.320
95	Chỉ tiêu tổng hợp số 3/0	Polyglactin 910, số 3/0 dài 75cm, kim tròn 25mm 1/2C, chỉ phủ Poly (glycolide-co-L-lactide) PGLA (30:70) và calcium stearate, Kim bằng thép không gỉ 301(Cr: 16-18%), bọc Silicon. Độ bền kéo nút thắt hơn 20-50% so với USP. Lực tách kim và chỉ cao hơn 20-60% so với USP. Tiêu chuẩn CE	Tép	384

96	Chỉ tiêu tổng hợp số 6/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, kim làm bằng thép không gỉ phủ silicon.	Sợi	72
97	Chỉ thép các cỡ	-Đường kính từ 0.4mm đến 1.5mm - chiều dài 10m/cuộn; - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni)	Cuộn	04
	Phần 7: Đinh, nẹp, vít và vật tư hỗ trợ điều trị.			
98	Đinh Kirschner 2 đầu nhọn các loại các cỡ	- đường kính từ 0.5mm đến 5.0mm - hai đầu nhọn - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni)	Cái	100
99	Nẹp mặt	Chất liệu Titanium độ 3 TS-3-2. Tiêu chuẩn ASTM - F 67 hoặc tương đương, màu trắng sáng, độ dày nẹp 1mm dài 4 lỗ giữa (Bắc cầu dài) có khoảng cách đồng nhất với vít mặt 2.0x4;6;8mm	Cái	10
100	Nẹp mặt	Chất liệu Titanium độ 3 TS-3-2. Tiêu chuẩn ASTM - F 67 hoặc tương đương, màu trắng sáng, độ dày nẹp 1 mm, thủng 6 lỗ, khoảng cách đều giữa các lỗ nẹp đồng nhất với vít mặt 2.0x4;6;8mm	Cái	10
101	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi số 1	- Nẹp dày 3.2mm và 5mm; rộng 33.2mm và 16.3mm; khoảng cách lỗ nẹp 20mm; - Số lỗ trên thân nẹp: 5, 7, 9, 11, 13 lỗ phải; dài từ 156.4/196.4/236.4/276.4/ 316.4mm - Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni)	Cái	02
102	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi số 1	- Nẹp dày 3.2mm và 5mm; rộng 33.2mm và 16.3mm; khoảng cách lỗ nẹp 20mm; - Số lỗ trên thân nẹp: 5, 7, 9, 11, 13 lỗ trái; dài từ 156.4/196.4/236.4/276.4/ 316.4mm - Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni)	Cái	02

103	Nẹp khóa đầu trên xương chày	<ul style="list-style-type: none"> - Nẹp dày 3.2mm và 4mm; rộng 16.2mm; khoảng cách lỗ nẹp 20mm; - Số lỗ trên thân nẹp: 5, 7, 9, 11, 13 lỗ phải; độ dài từ 143.3mm đến 303.3mm - Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) 	Cái	02
104	Nẹp khóa đầu trên xương chày	<ul style="list-style-type: none"> - Nẹp dày 3.2mm và 4mm; rộng 16.2mm; khoảng cách lỗ nẹp 20mm; - Số lỗ trên thân nẹp: 5, 7, 9, 11, 13 lỗ trái; độ dài từ 143.3mm đến 303.3mm - Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) 	Cái	02
105	Nẹp khóa móc xương đòn (SS) trái các cỡ trái/phải, dùng vít khóa 3.5mm	<ul style="list-style-type: none"> - Nẹp dày: 3.0mm; rộng 15.8mm và 9.8mm; khoảng cách lỗ 11.7mm - Số lỗ trên thân nẹp: 4, 5, 6, 7, lỗ trái / phải; dài từ 63mm đến 97mm - Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) 	Cái	08
106	Nẹp khóa nén ép cho xương đòn	<ul style="list-style-type: none"> - Nẹp dày 3.0mm, rộng 10mm; khoảng cách lỗ 14mm và 11mm - Số lỗ trên thân nẹp: 6, 7, 8, 9 lỗ phải; dài từ 70mm đến 112mm - Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) 	Cái	10
107	Nẹp khóa nén ép cho xương đòn	<ul style="list-style-type: none"> - Nẹp dày 3.0mm, rộng 10mm; khoảng cách lỗ 14mm và 11mm - Số lỗ trên thân nẹp: 6, 7, 8, 9 lỗ trái; dài từ 70mm đến 112mm - Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) 	Cái	10
108	Nẹp khóa nén ép số 1 cho đầu trên xương cánh tay 5 - 8 lỗ	<ul style="list-style-type: none"> - Nẹp dày 3.0mm; rộng 20.6mm và 12.3mm; khoảng cách lỗ nẹp 12mm; - Số lỗ trên thân nẹp: 5, 6, 7, 8 lỗ; dài từ 85.1mm đến 121.1mm - Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) 	Cái	05

109	Nẹp khóa nén ép số 1, dùng vít 3.5mm cho xương trụ, xương quay và thân xương mác 4 - 12 lỗ	<ul style="list-style-type: none"> - Nẹp dày 3mm; rộng: 10mm; khoảng cách lỗ nẹp 12mm; - Số lỗ trên thân nẹp: 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 lỗ; dài từ 48mm đến 144mm - Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) 	Cái	10
110	Nẹp khóa nén ép số 2 dùng cho thân xương đùi 9 -14 lỗ	<ul style="list-style-type: none"> - Nẹp dày 5.0mm; rộng 16mm; khoảng cách lỗ nẹp 18mm; - Số lỗ trên thân nẹp: 9, 10, 11, 12, 14 lỗ; dài từ 151 mm đến 231mm - Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) 	Cái	02
111	Nẹp khóa titanium đầu dưới xương quay các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - rộng 9mm; dày 2.5mm; chỉ định dùng cho các trường hợp cố định xương gãy vị trí xương quay và các phần xương nhỏ khác. - Số lỗ: 3,4,5,6,7,8,9,10 dài 70/82,5/95/107,5/120/132,5/145/159,5mm - chất liệu Titan, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3 ASTM F136 (0,01% Carbon, 4,37% Vanadium; 6,02 Aluminium; 0,18 Fe) - dùng kết hợp với: <ul style="list-style-type: none"> + vít khóa Ø 2.4 mm + vít khóa Ø 3.5 mm + vít cứng Ø 3.5 mm + Vít khóa xóp Ø 3.5 mm + vít xóp Ø 4.0 mm 	Cái	04
112	Nẹp lòng máng 1/3, 6 lỗ - 8 lỗ vít 3.5	<ul style="list-style-type: none"> Số lỗ: 6 lỗ đến 8 lỗ Dài từ 73mm-97mm; Rộng: 10mm; Dày 1mm; Khoảng cách lỗ: 12mm Chất liệu thép không gỉ ASTM F 138 - 92 Grade 2 Đạt tiêu chuẩn ISO 	Cái	20

113	Nẹp mắt xích thẳng(tái tạo) các cỡ, vít 3.5mm	<ul style="list-style-type: none"> - Nẹp dày 2.2mm; rộng: 10mm; khoảng cách lỗ nẹp: 10.5mm - Số lỗ trên thân nẹp: từ 4,5,6,7,8,9,10,11,12 lỗ; dài từ 48,60,72,84,96,108,120,132,144mm - Đồng bộ với vít cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) 	Cái	05
114	Nẹp nén ép động lực bản hẹp xương chày đk 4.5 mm 10-11 lỗ	<ul style="list-style-type: none"> Số lỗ: 10 lỗ đến 11 lỗ Dài từ 167mm- 183mm; Rộng 12mm; Dày 4mm; Khoảng cách lỗ: 16mm Chất liệu thép không gỉ ASTM F 138 - 92 Grade 2 Đạt tiêu chuẩn ISO 	Cái	02
115	Nẹp nén ép động lực bản hẹp xương chày đk 4.5 mm 6 -7 lỗ	<ul style="list-style-type: none"> Số lỗ: 6 lỗ đến 7 lỗ Dài từ 103mm- 119mm; Rộng 12mm; Dày 4mm; Khoảng cách lỗ: 16mm Chất liệu thép không gỉ ASTM F 138 - 92 Grade 2 Đạt tiêu chuẩn ISO 	Cái	02
116	Nẹp nén ép động lực bản hẹp xương chày đk 4.5 mm 8 -9 lỗ	<ul style="list-style-type: none"> Số lỗ: 8 lỗ đến 9 lỗ Dài từ 135mm- 151mm; Rộng 12mm; Dày 4mm; Khoảng cách lỗ: 16mm Chất liệu thép không gỉ ASTM F 138 - 92 Grade 2 Đạt tiêu chuẩn ISO 	Cái	02
117	Nẹp nén ép động lực bản rộng xương đùi đk 4.5 mm 11 lỗ - 12 lỗ	<ul style="list-style-type: none"> Số lỗ: 11 lỗ đến 12 lỗ Dài từ 182mm- 199mm; Rộng 16mm; Dày 5mm; Khoảng cách lỗ: 16mm Chất liệu thép không gỉ ASTM F 138 - 92 Grade 2 Đạt tiêu chuẩn ISO 	Cái	01
118	Nẹp nén ép động lực bản rộng xương đùi đk 4.5 mm 14 lỗ	<ul style="list-style-type: none"> Số lỗ: 14 lỗ Dài 231 mm; Rộng 16mm; Dày 5mm; Khoảng cách lỗ: 16mm Chất liệu thép không gỉ ASTM F 138 - 92 Grade 2 Đạt tiêu chuẩn ISO 	Cái	02

119	Nẹp nén ép động lực bản rộng xương đùi đk 4.5 mm 7 lỗ	Số lỗ: 7 lỗ Dài 119 mm; Rộng 16mm; Dày 5mm; Khoảng cách lỗ: 16mm Chất liệu thép không gỉ ASTM F 138 - 92 Grade 2 Đạt tiêu chuẩn ISO	Cái	02
120	Nẹp nén ép động lực bản rộng xương đùi đk 4.5 mm 8-10 lỗ	Số lỗ: 8 lỗ đến 10 lỗ Dài từ 135 mm- 167mm; Rộng 16mm; Dày 5mm; Khoảng cách lỗ: 16mm Chất liệu thép không gỉ ASTM F 138 - 92 Grade 2 Đạt tiêu chuẩn ISO	Cái	02
121	Nẹp nén ép động lực căng tay, cánh tay 6 -7 lỗ, dài 73 mm.	Số lỗ: 6 lỗ đến 7 lỗ Dài từ 73 mm- 85 mm; Rộng 10mm; Dày 2.5mm; Khoảng cách lỗ: 12mm Chất liệu thép không gỉ ASTM F 138 - 92 Grade 2 Đạt tiêu chuẩn ISO	Cái	05
122	Nẹp nén ép động lực căng tay, cánh tay 8 lỗ, dài 97 mm.	Số lỗ: 8 lỗ Dài 97 mm; Rộng 10mm; Dày 2.5mm; Khoảng cách lỗ: 12mm Chất liệu thép không gỉ ASTM F 138 - 92 Grade 2 Đạt tiêu chuẩn ISO	Cái	05
123	Vít mặt 2.0/8mm (màu trắng)	Vít dài 8mm, màu trắng sáng, đầu mũ vít chữ thập, chất liệu hợp kim Titanium Ti-6Al-4V (tiêu chuẩn ASTM-F136), Hồ trợ tuốc nơ vít SDH4. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE, FDA	Cái	60
124	Vít 2.0x4,5,6,7,8,9,10,11,13,15,17,19mm- tự Taro	Vít dài 4,5,6,7,8,9,11,13,15,17,19mm, màu trắng sáng, đầu mũ vít chữ thập, chất liệu hợp kim Titanium Ti-6Al-4V (tiêu chuẩn ASTM-F136), Hồ trợ tuốc nơ vít SDH4. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE, FDA	Cái	40
125	Vít khóa titanium 2.4, 2.7, 3.5 các cỡ	- mũ vít khóa bên trong hình ngôi sao 6 cạnh - đường kính ren 2.4mm; dài từ 10mm đến 50mm - đường kính ren 2.7mm; dài từ 10mm đến 60mm - đường kính ren 3.5mm; dài từ 10mm đến 70mm - chất liệu Titan, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3 ASTM F136 (0,01% Carbon, 4,37% Vanadium; 6,02 Aluminium; 0,18 Fe)	Cái	30

126	Vít khóa tự taro ĐK: 5.0 mm, 5.0x18-20-22-24-26-28-30-32-34-36-38-40-42-44-46-48-50-55-60-65-70-75-80-85mm	<ul style="list-style-type: none"> - kiểu vít tự taro; - đường kính ren 5.0mm; đường kính mũ vít lục giác 6.8mm; - chiều dài từ 14mm đến 50mm; mỗi cỡ tăng 2mm; từ 50mm đến 90mm; mỗi cỡ tăng 5mm - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) 	Cái	80
127	Vít khóa tự taro đường kính 3.5mm, 3.5x10-12-14-16-18-20-22-24-26-28-30-35-40-45 mm	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểu vít tự taro - đường kính ren 3.5mm; đường kính mũ vít lục giác 5.5mm - chiều dài từ 10mm đến 50mm; mỗi cỡ tăng 2mm; từ 50mm đến 60mm; mỗi cỡ tăng 5mm - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) 	Cái	240
128	Vít khóa xóp rộng nòng, đường kính 7.3mm dài từ 50 đến 120 mm	<ul style="list-style-type: none"> - ren toàn phần - đường kính ren 7.3mm; đường kính mũ vít lục giác 9.7mm - chiều dài từ 50mm đến 120mm; mỗi cỡ tăng 5mm - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) 	Cái	05
129	Vít xóp đk 4.0 , 14 mm-70mm	<ul style="list-style-type: none"> - đường kính ren 4.0mm; ren ngắn 1/3, đường kính mũ vít 5.9mm, mũ tô vít 2.5mm - chiều dài mỗi cỡ tăng 2mm từ 20mm đến 30mm; tăng 5mm từ 30mm đến 60mm; - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) 	Cái	30
130	Vít xương cứng dk 3.5/16mm đến 40 mm	<ul style="list-style-type: none"> Vít cứng 3.5, dài 10mm đến 50mm '- đường kính ren 3.5mm; đường kính mũ vít lục giác 5.9mm; bước ren 1.25.mm, mũ tô vít 2.5mm; Chất liệu thép không gỉ ASTM F 138 - 92 Grade 2 Đạt tiêu chuẩn ISO 	Cái	150

131	Vít xương cứng dk 4,5/ 18mm đến 50 mm	Vít cứng 4.5, dài 12mm đến 74mm '- đường kính ren 4.5mm; đường kính mũ vít 7.9mm; mũ tô vít 3.5mm - chiều dài mỗi cỡ tăng 2mm từ 12 mm đến 74 mm; Chất liệu thép không gỉ ASTM F 138 - 92 Grade 2 Đạt tiêu chuẩn ISO	Cái	100
132	Vít khóa ngang đỉnh nội tủy xương đùi, xương chày Φ4.5mm các cỡ	- Đường kính 4.5mm, dài từ 20mm đến 75mm - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni)	Cái	15
Phần 8: VTYT phục vụ chạy thận nhân tạo				

133	Bộ dây lọc máu thận nhân tạo	<p>Bộ dây thẩm tách máu có cấu tạo sản phẩm gồm 2 phần chính: Động mạch và Tĩnh mạch.</p> <p>1. Động mạch: - Dây chủ ID 4.5mm, OD 6.8mm tổng chiều dài dây 3750 mm kèm theo :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cổng tiêm thuốc - Cổng truyền dịch - Nhánh đo áp lực áp lực động mạch (PA) có khóa - Dây bơm máu đường kính 8.0*12*400mm (Pump) - Bầu chứa (OD:19-30mm,LD:130mm) <p>2. Tĩnh mạch: - Dây chủ ID 4.6mm, OD 6.8mm tổng chiều dài dây 2700 mm kèm theo</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cổng tiêm thuốc - Bầu chứa (OD:19-30mm,LD:130mm) gồm lưới lọc bên trong bầu. - Thê tích làm đầy (163±10%)mL - Nhánh đo áp lực tĩnh mạch (PV) có khóa <p>Ống dây được làm bằng vật liệu PVC theo tiêu chuẩn y tế, không chứa DEHP</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các nhánh đo áp lực, đầu nối có kích thước phù hợp, đều có nắp đậy bảo hộ và kẹp khóa an toàn, Cổng tiêm thuốc chất liệu cao su y tế (free latex) mềm có độ đàn hồi rất tốt, tránh rỉ dịch hoặc bong vụn khi tiêm thuốc trong quá trình lọc máu. - Đóng gói từng bộ (một mặt giấy, một mặt trong suốt) nhằm đảm bảo độ vô trùng, dễ bảo quản, dễ quan sát và thoát khí EO rất an toàn trước sử dụng. <p>3. Phin lọc khí: 1 chiếc</p> <p>4. Dây truyền dịch dài 1500mm</p> <p>5. Túi xả</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đóng gói từng bộ (một mặt giấy, một mặt trong suốt) nhằm đảm bảo độ vô trùng, dễ bảo quản, dễ quan sát và thoát khí EO rất an toàn trước sử dụng. 	Bộ	4.000
-----	------------------------------	--	----	-------

134	Kim chạy thận nhân tạo	<p>Kim làm bằng thép không gỉ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kim có cánh định vị cánh xoay với màu màu đỏ 16G, đầu kim có 3 mặt vát, sắc bén, phủ silicon giúp lấy ven dễ dàng, giảm đau - Kim có ống chụp bảo vệ khi chưa sử dụng - Mặt sau có lỗ backeye -16G - Chiều dài kim: 25 (mm) - Chiều dài dây gắn với kim: 300 (mm) 	Chiếc	24.000
Phần 9: Vật tư nha khoa.				0
135	Keo dán vật liệu trám răng	Keo dán hóa học vững chắc với ngà và men. Có thể làm ngưng dịch luân chuyển vào ống ngà và ngăn chặn sự ê buốt, nhạy cảm	Lọ	03
136	Bơm tiêm dùng trong nha khoa	Sử dụng để xịt, Pittong cao su bền	Cái	05
137	Tay khoan nha khoa	<p>Tay bao gồm: Tay khoan, dụng cụ mở nắp, hướng dẫn sử dụng...</p> <p>PAF-SU M4: Loại bấm, đầu tiêu chuẩn, 4 lỗ</p> <p>– Công suất cắt tối đa lên tới 20W; Công suất cắt tối đa lên tới 20W; Thiết kế đầu tay khoan chống va đập; * Thân bằng thép không gỉ; Vòng bi sứ; Hệ thống làm sạch đầu tay khoan (loại bấm); Chuck bấm (trừ dòng vắn); Phun sương đơn; Van điều áp hơi (trừ dòng QD); Van chống hút ngược</p>	Cái	02
138	Axit Etching	Dùng để bôi lên bề mặt men răng trước khi đặt vật liệu phục hình; rửa các bề mặt sứ, kim loại và composite trước khi bôi adhesive. Tube/5ml	Tuyp	02
139	Dụng cụ bẫy chân răng	Chất liệu thép không gỉ; Đạt tiêu chuẩn ISO	Cái	05
140	Cây nạo túi răng	Cây nạo túi lợi cỡ 11-12-13-14	Bộ	02
141	Vật liệu trám tạm	Chất hàn tạm dùng trong nha khoa màu trắng	Lọ	05
142	Chỉ co nước, cầm máu	Dùng để tách nước trước khi lấy dấu và loại bỏ máu, nước bọt, và dịch mô còn sót lại trong khe nước	Lọ	03

143	Dụng cụ dùng trong nha khoa: Dụng cụ bôi (quét) composite	Độ bóng bề mặt cao, giúp vệ sinh làm sạch dễ dàng. Nhựa PP không màu, không mùi, không vị, không độc. Sử dụng 1 lần.	Hộp	05
144	Chổi đánh bóng nha chu	Chổi đánh bóng nha chu: - Đầu chổi bằng nylon, nhiều hình dạng. Cán chổi bằng thép không gỉ. - Chiều dài từ 2.5-3 cm. Tiệt khuẩn khô, hơi nước, chịu nhiệt trung bình. - Thích hợp với tay khoan khuỷu/thẳng tốc độ chậm có trong danh mục - Sử dụng 01 lần	Cái	200
145	Sò đánh bóng	Là bột đánh bóng sau cạo vôi, mùi vị tuyệt vời với nhiều hương, mịn, dùng loại bỏ mảng bám...	Cái	100
146	Vật liệu trám răng - DenFil	Vật liệu trám bít các lỗ hổng trên răng, loại composite	Ống	20
147	Côn giấy các cỡ	TCCS	Hộp	25
148	Vật liệu trám bít ống tủy	Bột nhão hoạt tính sinh học bao gồm bột vô cơ cực mịn của tricalcium / dicalcium silicate trong môi trường hữu cơ. Sản phẩm được đóng gói sẵn sàng để sử dụng. Không cần trộn. NeoSEALER Flo được thiết kế để đặt trong điều kiện có độ ẩm do các mô xung quanh cung cấp.	Hộp	02
149	Vật liệu trám bít ống tủy	Thành phần: + Nhựa Epoxy oligomer, Ethylene glycol salicylate, các chất khác + Chất xúc tác: Poly (1,4- butanediol) bis (4-aminobenzoate), Calcium phosphate, các chất khác Đặc tính: Khả năng tương thích sinh học tốt, Chịu quang tốt; Bít kín; Dễ dàng trộn bột nhão; Không hòa tan trong dịch mô; Có tính kháng khuẩn; Thời gian làm việc: trong vòng 70 phút (23 độ C, 55%); Thời gian thiết lập: trong vòng 120 phút (37 độ C, 98%); Lưu lượng: 20mm trở lên; Độ dày màng: 20 µm trở xuống; Công suất bức xạ: 8.0mm Al	Hộp	05

150	Vật liệu sát trùng tủy sống	Dung dịch sát trùng nhanh dùng trong điều trị nhiễm trùng tủy và đỉnh tủy	Lọ	05
151	Cây dũa ống tủy - Flex. H-Files	H file chiều dài 21mm/40,35,30,25,20,15; Niken không rỉ	Hộp	50
152	Dung dịch cầm máu Hemostal 15ml	Dung dịch Hemostal chứa thành phần alumium chloride 25% tác dụng cầm máu nướu trong quá trình sửa soạn cùi răng, gắn phục hình, trám xoang II, gắn khâu kim loại...	Lọ	05
153	Dung dịch làm mềm	Dung môi gốc d-limonene để lấy gutta percha trong tái điều trị tủy	Lọ	05
154	Eugenol	Thành phần là dầu Eugenol dùng phối trộn với oxid kẽm làm giảm đau trong thủ thuật nha khoa	Lọ	20
155	Fuji IX - 15g	Cement trám hoàn tất(15g+ 8g)	Hộp	20
156	Giấy cắn đỏ nha khoa	Giấy cắn chuyên dùng ghi lại tình trạng khớp cắn của các răng thật tự nhiên, các phục hồi răng nhựa hoặc sứ	Hộp	05
157	Vật liệu bôi trơn ống tủy	Thành phần: +Ethylenediaminetetraacetic (EDTA) + Urea Peroxide + Polypropylene Glyco & Polyethylene Glyco Đặc tính: + chứa 17% EDTA giúp dễ hòa tan, không tạo cặn và dễ loại bỏ vô hóa	Gói	02
158	Vật liệu trám bít tủy răng	Dùng để trám bít ống tủy răng sau khi điều trị, để phòng tránh việc vi khuẩn xâm nhập trở lại	Hộp	100
159	Vật liệu trám răng điều trị tủy	Che tủy sống, che tủy trực tiếp sau khi lấy tủy. Tube/2g	Lọ	03
160	Vật liệu trám răng điều trị tủy	Bột Calcium Hydroxide sát trùng dùng trong chữa trị ống tủy. Lọ/10g	Lọ	03
161	Kìm nha- Kìm nhổ răng	Kìm nha-kìm nhổ răng kiểu Anh. Dụng cụ được làm bằng vật liệu thép không gỉ. Sản xuất theo tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng ISO	Cái	05
162	Kim đưa chất hàn răng vào ống tủy	Đây là dụng cụ nha khoa đưa chất hàn răng vào ống tủy với chuôi bằng thép không gỉ	Hộp	10
163	Mặt gương nha khoa	Mặt gương dùng trong nha khoa, đường kính 21mm	Cái	50

164	Vật liệu trám bít ống tủy bằng calcium silicate	Sử dụng trám bít ống tủy răng	Tuýp	01
165	Mũi khoan răng	Sản phẩm này được dùng để khoan các mô cứng như răng và xương, được làm từ thép cacbon và thép không gỉ.	Hộp	100
166	Dụng cụ nạo ngà	Dụng cụ nạo ngà	Cái	06
167	Nong chiều dài 21mm	K file, kích cỡ 20, chiều dài 21 mm	Hộp	50
168	Ống hút nha/ Ống hút nước bọt	Kích thước: ống Ø6,5 mm - chiều dài 140 mm. Ống nhựa trong, có dây kim loại được che kín trong thành ống.	Cái	5.000
169	Oxyd kẽm	Không chứa thạch tín, là oxide kẽm nguyên chất dùng trám tạm. Lọ/110g	Lọ	04
170	Diệt tủy	Dùng trong nha khoa	Lọ	24
171	Cevinton	Dùng trong nha khoa	Lọ	12
172	Tê đỏ Septodont	Dùng trong nha khoa	Ống	500
173	Trâm gai	Trâm gai các số : Đen; Trắng; Vàng; Xanh dương; Xanh lá cây; đỏ	Vỹ	150
Phần 10: Giấy in kết quả, ống nghiệm các loại, và các loại VTYT khác				
174	Giấy in điện tim 6 cần	Dùng được trên máy điện tim 6 cần Nihonkondent	Tập	1.500
175	Giấy in morito sản khoa TOITU	Dùng được trên máy Monitor-TOITU -Nihonkondent . 152mm x 90mm x 150	Tập	200
176	Giấy in nhiệt	Dùng cho máy nước tiểu 11 thông số	Cuộn	350
177	Giấy đo chức năng hô hấp	Dùng cho máy đo chức năng hô hấp . KT:110 X 45mm	Cuộn	100
178	Giấy in siêu âm	Giấy in siêu âm, chủng loại: UPP110S, giấy xenlulo,dạng cuộn, kt: 110MMX20M	Cuộn	600
179	Khẩu trang phẫu thuật	Thành phần: Lớp ngoài vải không dệt PP màu xanh (14-25gsm). Lớp trong vải không dệt PP màu xanh (14-25gsm). Vải lọc khuẩn. ISO 9001, 13485, GMP, FDA, CE	Cái	5.000
180	Ống nghe tim, phổi	Loại nghe hai mặt tim phổi, dây dẫn bằng cao su latex; bộ phận khuyếch đại âm thanh bằng aluminum	Cái	30

181	Ống nghiệm có HC Tri-Na Citrate 9NC/ 3.8 %	Ống nghiệm nhựa PP trung tính, kích thước 13x75mm, thể tích 5ml. Nắp màu xanh lá cây. * Hóa chất bên trong là Trisodium Citrate 3.8%, thể tích vừa đủ kháng đông cho 2ml máu.. * Dùng xét nghiệm liên quan đến yếu tố đông máu và tốc độ lắng máu.	Cái	16.800
182	Ống nghiệm có hoá chất EDTA 2ml	* Ống nghiệm nhựa PP trung tính, kích thước 13x75mm, thể tích 5ml. Nắp xanh dương. * Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetra Acid (EDTA) dùng kháng đông cho 2ml mẫu.	Cái	96.000
183	Ống nghiệm có hoá chất Hparine Lithium	* Ống nghiệm nhựa PP trung tính, kích thước 13x75mm, thể tích 5ml. Nắp màu đen. * Dùng xét nghiệm Ion đồ Na+, K+, Ca2+, Cl-... trừ Li+. Ngoài ra còn sử dụng cho các xét nghiệm sinh hóa đặc biệt là NH3 và định lượng Alcohol trong máu. * Hóa chất bên trong là chất kháng đông Heparin Lithium, thể tích vừa đủ kháng đông cho 2ml máu..	Cái	36.000
184	Ống nghiệm có hoá chất Hparine và NaF	Chất liệu được làm bằng nhựa y tế PP mới 100% được bơm hóa chất chống đông Heparin và NaF	Cái	72.000
185	Ống nghiệm serum nắp đỏ	Ống nghiệm nhựa PP (Polypropylen) thể tích 5ml (12x75ml) trung tính, nắp màu đỏ, có chứa hạt nhựa Poly styrene hình bi hoặc hình khối bên trong	Cái	9.600
186	Ống sinh phẩm dùng cho máy đo tốc độ máu lắng	Ống thủy tinh chân không 8x120 mm chứa 0.32 mL chất chống đông Natri citrate (3.2%) Thể tích mẫu 1.28mL; Nắp cao su butyl đen; E-Beam Hồng ngoại	Cái	1.500
187	Cốc đờm	Nguyên liệu: nhựa PP Màu sắc: trắng trong Kích thước: Ø60mm x 35mm Sử dụng: đựng đờm, nước tiểu của bệnh nhân	Cái	3.000
188	Bộ dây cáp máy đo điện tim	Dùng cho máy điện tim Nihon Kohden	Bộ	05

189	Cảm biến Spo2 dùng cho monitor theo dõi bệnh nhân	Dùng được trên Monitor PVM-2701; SVM-7603/Nihon Kohden - Dùng cho người lớn, trẻ em hoặc sơ sinh - chiều dài: 2.8M, 0.9M - Dạng đầu kẹp ngón tay, dạng kẹp ngón chân, dạng cuộn silicone... - phù hợp cho các hãng GE, Philips, Nihon kohden... - tiêu chuẩn ISO13485, EC, FDA	Cái	06
190	Dây garo	Chất liệu 100% cotton, đàn hồi theo chiều dọc (90%), kích thước 15,2 x 450cm	Cái	300
191	La men	Kích thước :22 x 40 mm	Cái	5.000
192	Lam kính mỏng	Dùng trong soi tiêu bản	Hộp	50
193	Lam kính mài	Lam kính mỏng 7105 Kích thước: 25.4 x 76.2mm Độ dày: 1 - 1.2mm	Hộp	300
194	Pipet 10ml nhựa	Pipet Nhựa / Ống Hút Huyết Thanh Tiệt Trùng 10ml	Cái	20
195	Pipet nhựa 1ml	Dung tích: 1ml có chia vạch định lượng	Cái	20
196	Pipet 5ml nhựa	Pipet Nhựa / Ống Hút Huyết Thanh Tiệt Trùng 5ml	Cái	20
197	SPATULA (Que phết tế bào)	Chất liệu:gỗ thông đã trich nhựa dùng để lấy tế bào và niêm dịch cổ tử cung, phát hiện sớm ung thư cổ tử cung	Cây	500
198	Màng phức hợp PET&PE (màng đóng túi)	- Mặt trước có chữ thuốc sắc đóng túi, mặt sau có ghi hướng dẫn sử dụng, ngôn ngữ Tiếng Việt. - Kích thước: 400m x 10cm (DxR) - Trọng lượng: 9kg/cặp - Đóng túi loại: 180ml/túi - Chất liệu: PET/PE chịu nhiệt, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tiện lợi khi sử dụng, bảo quản.F65	Cuộn	48

199	Mũ phẫu thuật	<p>Nguyên liệu: vải không dệt không thấm và dây thun đôi. Kích thước mũ con sâu: Rộng 2,2 ÷ 2,5cmx dài 20÷21cm. Đặc tính vải không dệt: - Vải không dệt không hút nước 14gam/m², chất liệu 100%PP, màu blue hoặc tùy theo yêu cầu. - Khả năng hút nước: không hút nước. - Chỉ tiêu kim loại nặng: Antimon (Sb) ≤ 0,1mg/kg; Asen (As) ≤ 0,1mg/kg; Bari (Ba) ≤ 2,0mg/kg; Cadimi (Cd) ≤ 0,1mg/kg; Crôm (Cr) ≤ 2,0mg/kg; Chì (Pb) ≤ 1mg/kg; Thủy ngân (Hg) ≤ 0,1mg/kg; 1 Silen (Se) ≤ 0,1mg/kg. Đặc tính dây thun đôi: Chất liệu: latex, băng rộng 4mm, định lượng 2,15gam/m, màu trắng. Đóng gói 1cái/gói- 100 cái/hộp. Sản phẩm chứa trong túi giấy dùng trong y tế có màu chỉ thị đã được tiệt trùng bằng khí EO-Gas Đạt TCVN ISO 13485:2016, ISO 9001:2015 Hộp Mũ: Giấy duplex 350 ÷ 400gam/m², in màu, cán UV hoặc tùy theo yêu cầu. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, ISO 9001:2015, CE, FDA, CFS, CGMP-FDA</p>	Cái	10.000
200	Nhiệt kế	Cấu tạo của nhiệt kế gồm có bầu chứa thủy ngân, ống mao quản, bầu chứa phụ, thang chia độ. Thân nhiệt kế làm bằng thủy tinh chịu nhiệt.	Cái	200
201	Dung dịch Oxy già	50ml/lọ	Lọ	3.000
202	Huyết áp đồng hồ	<p>Giới hạn đo: - Huyết áp: 0 tới 280 mm Hg. - Nhịp tim: 40 tới 180 nhịp/phút. Độ chính xác: - Huyết áp: ±3 mmHg. - Nhịp tim: ±5 nhịp. Đồng hồ chuẩn có vạch chia từ 20 ~300mmHg.</p>	Cái	30
203	Băng chỉ thị nhiệt	Thiết kế dạng cuộn. Băng keo được thiết kế có độ co giãn tránh bung băng trong quá trình tiệt trùng	Cuộn	24
204	Dây garo có khóa	Chất liệu cao su	Cái	150

205	Ống nghiệm nhựa đựng nước tiểu có nắp	Ống nghiệm nhựa PS trong suốt, kích thước 13 x 100mm, nắp nhựa màu trắng, không nhãn, dung tích 8 ± 0.1 ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	Cái	3.000
206	Bộ chích cháp	Cán dao: 1 cái ; Kẹp cháp: 1 cái; Kim mang kim, cong: 1 cái; Curet nạo mắt: 1 cái; Nĩa mắt: 1 cái; Kéo Iris, cong: 1 cái; Đè mắt: 1 cái; Bao giả da: 1 cái	Bộ	02
207	Dây điện châm	Dây điện châm	Bộ	500
208	Bộ dây máy thở người lớn	Bộ dây thở bao gồm: '- Khóa xoay luer lock 90 độ (22M/15F-15M): 01 chiếc - Co nối Y có công lấy mẫu đo CO2 (22M/15F-22M): 01 chiếc - Ống dây vật liệu PE-EVA đường kính 22mm (người lớn), 15mm(trẻ em). Chiều dài 80cm: 04 đoạn hoặc 5 đoạn - Co nối thẳng (22F-22M): 04 chiếc hoặc 06 chiếc (5 đoạn) - Co nối thẳng (22M-22M/15F): 01 chiếc (5đoạn) - Bẫy nước (22M): 02 chiếc	Bộ	10
209	Bộ dây máy thở trẻ em	Bộ dây thở bao gồm: '- Khóa xoay luer lock 90 độ (22M/15F-15M): 01 chiếc - Co nối Y có công lấy mẫu đo CO2 (22M/15F-22M): 01 chiếc - Ống dây vật liệu PE-EVA đường kính 22mm (người lớn), 15mm(trẻ em). Chiều dài 80cm: 04 đoạn hoặc 5 đoạn - Co nối thẳng (22F-22M): 04 chiếc hoặc 06 chiếc (5 đoạn) - Co nối thẳng (22M-22M/15F): 01 chiếc (5đoạn) - Bẫy nước (22M): 02 chiếc	Bộ	05
210	Đồng hồ áp lực oxy	Ứng dụng cho khí : Oxy - Áp suất làm việc: 15Mpa - Lưu lượng khí qua van : 100m ³ /h - Áp suất trước điều áp ≤ 15 MPa - Hai đồng hồ áp suất điều chỉnh áp - Áp suất hiển thị đầu vào,ra 0-250 bar	Bộ	05
Phần 11: Khí y tế				

211	Khí CO2 hóa lỏng	CO2 nồng độ $\geq 99,9\%$. Chứa trong bình dung tích 40 lít, Van QF-2A hoặc tương đương, Áp suất nạp 57,29 bar, trọng lượng hàng hóa mỗi bình là $25\text{kg} \pm 5\%$. Chai được kiểm định theo danh mục các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động (Danh mục kèm theo thông tư số 36/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2019 của Bộ Lao động – Thương binh và xã hội)	Kg	500
212	Khí oxy y tế	10 lít/bình	Bình	400
213	Khí oxy y tế	O2 nồng độ $\geq 99,6\%$. Chứa trong bình dung tích 40 lít, Van QF-2, QF-2C, Áp suất nạp 150 bar, áp suất thường 130 bar, thể tích khí chứa trong chai là 6 m ³ . Chai được kiểm định theo danh mục các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động (Danh mục kèm theo thông tư số 36/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2019 của Bộ Lao động – Thương binh và xã hội)	Bình	600
214	Khí O-xy y tế lỏng	O2 nồng độ $\geq 99,6\%$, Oxy dạng lỏng có nhiệt độ âm sâu (-183 o C) được chứa trong các thiết bị bình chứa chuyên dụng cách nhiệt.	Kg	60.000

Phụ lục 02

(Kèm theo Công văn số /BVĐKKA-KD ngày tháng 12 năm 2023 của Bệnh viện đa khoa thị xã Kỳ Anh)

STT	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
Phần 1: Máy xét nghiệm sinh hóa tự động AU480				
1	Hóa chất xét nghiệm Glucose	Hoá chất dùng cho xét nghiệm Glucose, Iso 13485, hóa chất đậm đặc, dải đo:2-600 mg/dL , phương pháp IFCC	Hộp	12
2	Hóa chất xét nghiệm Urea	Hoá chất dùng cho xét nghiệm Urea, Iso 13485, hóa chất đậm đặc, dải đo: 0,7-500mg/dL , phương pháp Urease UV	Hộp	08
3	Hóa chất xét nghiệm Creatinine (suy thận)	Hoá chất dùng cho xét nghiệm Creatinine, Iso 13485, hóa chất đậm đặc, dải đo:<30 mg/dL for serum, <400 mg/dL for	Hộp	08

		urine , phương pháp Jaffe kinetic		
4	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol	Hoá chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol, Iso 13485, hóa chất đậm đặc, dải đo:6-600 mg/dL , phương pháp CHOD-POD	Hộp	06
5	Hóa chất xét nghiệm acid uric	Hoá chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid, Iso 13485, hóa chất đậm đặc, dải đo: 0,5-30mg/dL	Hộp	02
6	Hóa chất xét nghiệm Triglycerides	Hoá chất dùng cho xét nghiệm Triglycerides, Iso 13485, hóa chất đậm đặc, dải đo: 4-1400mg/dL , phương pháp GPO-POD	Hộp	07
7	Hóa chất xét nghiệm GOT/AST(men gan)	Hoá chất dùng cho xét nghiệm AST, Iso 13485, hóa chất đậm đặc, dải đo:6-800 U/L , phương pháp IFFC không dùng pyridoxal phosphate	Hộp	12
8	Hóa chất xét nghiệm GPT/ALT(mem gan)	Hoá chất dùng cho xét nghiệm ALT, Iso 13485, hóa chất đậm đặc, dải đo:6-800 U/L , phương pháp IFFC không dùng pyridoxal phosphate	Hộp	12
9	Hóa chất xét nghiệm Total Bilirubin	Hoá chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin, Iso 13485, phương pháp DPD, dải đo 0,02-30mg/dL	Hộp	02
10	Hóa chất xét nghiệm LDL Cholesterol (mỡ máu thấp)	Iso 13485, hóa chất đậm đặc, dải đo:0.08 – 300.0 mg/dL , phương pháp Immunosuppression	Hộp	02
11	Hóa chất xét nghiệm HDL Cholesterol (mỡ máu cao)	Hoá chất dùng cho xét nghiệm HDL Cholesterol, Iso 13485, hóa chất đậm đặc, dải đo:0-180 mg/dL , phương pháp Immunosuppression	Hộp	08
12	Hóa chất xét nghiệm direct bilirubin	Hoá chất dùng cho xét nghiệm Direct Bilirubin, Iso 13485, phương pháp DPD, dải đo 0,04 -20mg/dL	Hộp	02
13	Hóa chất xét nghiệm Albumin	Hoá chất dùng cho xét nghiệm albumin, Iso 13485, hóa chất đậm đặc, dải đo:0.12-6 g/dL , phương pháp BCG.	Hộp	01

14	Hóa chất xét nghiệm Canxi	Hoá chất dùng cho xét nghiệm Canxi. Iso 13485 hoặc tương đương. Phương pháp Arsenazo. Dài đo: Huyết thanh: 0,01 – 17 mg/dL Nước tiểu: 0,08 – 38 mg/dL Thành phần: MES buffer (pH 6,5): 20 mM Arsenazo III: 0,3 mM Chất không phản ứng, chất bảo quản.	Hộp	01
15	Hóa chất xét nghiệm Total Protein	Hoá chất dùng cho xét nghiệm Total protein. Iso 13485, hóa chất đậm đặc, dài đo: 0,25-14g/dL , phương pháp Biuret.	Hộp	02
16	Hóa chất xét nghiệm an pha Amylase	Hoá chất dùng cho xét nghiệm α -Amylase. Iso 13485, hóa chất đậm đặc, phương pháp IFCC, dài đo ≤ 2000 U/L for serum, ≤ 4900 U/L for urine	Hộp	01
17	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy, HDL,LDL mức 1	Chất kiểm chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy, HDL,LDL mức 1. Iso 13485/Bột đông khô/QC cho các xét nghiệm	Lọ	03
18	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy, HDL,LDL mức 2	Chất kiểm chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy, HDL,LDL mức 2. Iso 13485/Bột đông khô/QC cho các xét nghiệm	Lọ	03
19	Chất chuẩn cho các xét nghiệm thường quy, HDL,LDL	Chất chuẩn cho các xét nghiệm thường quy, HDL, LDL. Iso 13485/Bột đông khô/Calib cho các xét nghiệm	Lọ	03
20	Dung dịch rửa hệ thống	Dung dịch rửa hệ thống ISO 13485, ISO 9001	Can	08
21	Hóa chất xét nghiệm Phosphorous	Hoá chất dùng cho xét nghiệm Phosphorus. Phương pháp Molybdate UV. Dài đo 0.18-15mg/dl cho huyết thanh và 0.24-220mg/dL cho	Hộp	02

		nước tiêu. Thành phần: H ₂ SO ₄ : 1050 mM; Ammonium molybdate: 1.4 mM		
22	Dây bơm	Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động AU480	Cái	02
23	Bóng đèn	Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động AU480	Cái	02
	Phần 2: Máy xét nghiệm sinh hóa tự động Cobas C311 - Roche			
24	Dung dịch rửa có tính acid cho công phản ứng	Acid citric monohydrate: 310 mmol/L; đệm; chất tẩy	Hộp	02
25	Dung dịch dưỡng hàng ngày cho điện cực ISE, ống và kim hút mẫu	Huyết thanh người đông khô không có phụ gia hóa học.	Hộp	01
26	Thuốc thử xét nghiệm Albumin	R1 Đệm Citrate: 95 mmol/L, pH 4.1; chất bảo quản, chất ổn định R2 Đệm Citrate: 95 mmol/L, pH 4.1; xanh bromcresol: 0.66 mmol/L; chất bảo quản, chất ổn định	Hộp	06
27	Thuốc thử xét nghiệm GPT/ALT	R1 Đệm TRIS: 224 mmol/L, pH 7.3 (37 °C); L- alanine: 1120 mmol/L; albumin (bò): 0.25 %; LDH (vi sinh): ≥ 45 μkat/L; chất ổn định; chất bảo quản R2 2- Oxoglutarate: 94 mmol/L; NADH: ≥ 1.7 mmol/L; chất phụ gia; chất bảo quản	Hộp	50
28	Thuốc thử xét nghiệm amylase	R1 HEPES: 52.4 mmol/L; natri chloride: 87 mmol/L; calcium chloride: 0.08 mmol/L; magnesium chloride: 12.6 mmol/L; α- glucosidase (vi khuẩn): ≥ 66.8 μkat/L; pH 7.0 (37 °C); chất bảo quản; chất ổn định R2 HEPES: 52.4 mmol/L; ethylidene- G7- PNP: 22 mmol/L; pH 7.0 (37 °C); chất bảo quản; chất ổn định	Hộp	03
29	Thuốc thử xét nghiệm GOT/AST	R1 Đệm TRIS: 264 mmol/L, pH 7.8 (37 °C); L- aspartate: 792 mmol/L; MDH (vi sinh): ≥ 24 μkat/L; LDH (vi sinh): ≥ 48 μkat/L; albumin (bò): 0.25 %; chất bảo quản R2 NADH: ≥ 1.7 mmol/L; 2- oxoglutarate: 94 mmol/L; chất bảo quản	Hộp	50

30	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	R1 Phosphoric acid: 85 mmol/L; HEDTA: 4.0 mmol/L; NaCl: 50 mmol/L; chất tẩy; pH 1.9 R2 3,5-Dichlorophenyl diazonium: 1.5 mmol/L; pH 1.3	Hộp	08
31	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin toàn phần	R1 Phosphate: 50 mmol/L; chất tẩy; chất ổn định, pH 1.0 R2 Muối 3,5- dichlorophenyl diazonium: ≥ 1.35 mmol/L	Hộp	08
32	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định.	Hộp	02
33	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	Hộp	02
34	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CRP	Thành phần phản ứng: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Nguồn gốc Ferritin người CRP người ASLO cừu Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	Hộp	02
35	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	R1 Chất đệm ỔNG: 225 mmol/L, pH 6.8; Mg ²⁺ : 10 mmol/L; natri cholate: 0.6 mmol/L; 4- aminoantipyrine: ≥ 0.45 mmol/L; phenol: ≥ 12.6 mmol/L; ete polyglycol rượu béo: 3%; cholesterol esterase (loài Pseudomonas): ≥ 25 μ kat/L (≥ 1.5 U/mL); cholesterol oxidase (E. coli): ≥ 7.5 μ kat/L (≥ 0.45 U/mL); peroxidase (củ cải): ≥ 12.5 μ kat/L (≥ 0.75 U/mL); chất ổn định; chất bảo quản	Hộp	35
36	Thuốc thử xét nghiệm Creatinin	R1 Kali hydroxide: 900 mmol/L; phosphate: 135 mmol/L; pH ≥ 13.5 ; chất bảo quản; chất ổn định R3 (STAT R2) Acid picric: 38 mmol/L; pH 6.5; đệm không phản ứng	Hộp	26

37	Thuốc thử xét nghiệm CRP	R1 Đệm TRISa) với albumin huyết thanh bò; chất bảo quản R2 Hạt latex phủ kháng thể kháng CRP (chuột) trong đệm glycine; globulin miễn dịch (chuột); chất bảo quản	Hộp	30
38	Vật tư tiêu hao là chất phụ gia thêm vào buồng phản ứng để làm giảm sức căng bề mặt dùng trên các hệ thống phân tích sinh hóa.	Chất tẩy	Hộp	30
39	Thuốc thử xét nghiệm GGT	R1 TRIS: 492 mmol/L, pH 8.25; glycyglycine: 492 mmol/L; chất bảo quản; chất phụ gia R2 L- γ - glutamyl- 3- carboxy- 4- nitroanilide: 22.5 mmol/L; acetate: 10 mmol/L, pH 4.5; chất ổn định; chất bảo quản	Hộp	10
40	Thuốc thử xét nghiệm Glucose	R1 Đệm MES: 5.0 mmol/L, pH 6.0; Mg ²⁺ : 24 mmol/L; ATP: \geq 4.5 mmol/L; NADP: \geq 7.0 mmol/L; chất bảo quản R2 Đệm HEPES: 200 mmol/L, pH 8.0; Mg ²⁺ : 4 mmol/L; HK (nấm men): \geq 300 μ kat/L; G- 6- PDH (E. coli): \geq 300 μ kat/L; chất bảo quản	Hộp	30
41	Thuốc thử xét nghiệm HDL-Cholesterol	R1 Đệm TAPSOB): 62.1 mmol/L, pH 7.77; polyanion: 1.25 g/L; EMSE: 1.08 mmol/L; ascorbate oxidase (đưa chuột): \geq 50 μ kat/L; peroxidase (củ cải): \geq 166.7 μ kat/L; chất tẩy; BSA: 2.0 g/L; chất bảo quản R2 Đệm Bis-Trisc): 20.1 mmol/L, pH 6.70; cholesterol esterase (vi sinh): \geq 7.5 μ kat/L; cholesterol oxidase (E. coli tái tổ hợp): \geq 7.17 μ kat/L; cholesterol oxidase (vi sinh): \geq 76.7 μ kat/L; peroxidase (củ cải): \geq 333 μ kat/L; 4- amino- antipyrine: 1.48 mmol/L; BSA: 3.0 g/L; chất tẩy; chất bảo quản	Hộp	20
42	Dung dịch pha loãng xét nghiệm sinh hóa	NaCl 9 %	Hộp	03

43	Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và công phản ứng	NaOH 1 mol/L (khoảng 4 %); chất tẩy	Hộp	30
44	Dung dịch rửa có tính kiềm cho công phản ứng	Dung dịch natri hydroxide 1 mol/L, 4 %; chất tẩy	Hộp	12
45	Dung dịch rửa đặc biệt cho kim hút thuốc thử và công phản ứng	HCl 200 mmol/L	Hộp	02
46	Thuốc thử xét nghiệm Protein	R1 Natri hydroxide: 400 mmol/L; kali natri tartrate: 89 mmol/L R2 Natri hydroxide: 400 mmol/L; kali natri tartrate: 89 mmol/L; kali iodide: 61 mmol/L; đồng sulfate: 24.3 mmol/L	Hộp	06
47	Thuốc thử xét nghiệm Triglycerid	R1 Đệm PIPES: 50 mmol/L, pH 6.8; Mg ²⁺ : 40 mmol/L; natri cholate: 0.20 mmol/L; ATP: ≥ 1.4 mmol/L; 4-aminophenazone: ≥ 0.13 mmol/L; 4-chlorophenol: 4.7 mmol/L; lipoprotein lipase (chủng Pseudomonas): ≥ 83 μkat/L; glycerol kinase (Bacillus stearothermophilus): ≥ 3 μkat/L; glycerol phosphate oxidase (E. coli): ≥ 41 μkat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 1.6 μkat/L; chất bảo quản, chất ổn định	Hộp	50
48	Thuốc thử xét nghiệm Acid uric	R1 Đệm phosphate: 0.05 mol/L, pH 7.8; TOOS: 7 mmol/L; fatty alcohol polyglycol ether: 4.8 %; ascorbate oxidase (EC 1.10.3.3; bí dài) ≥ 83.5 μkat/L (25 °C); chất ổn định; chất bảo quản R3 Đệm phosphate: 0.1 mol/L, pH 7.8; kali hexacyanoferrate (II): 0.3 mmol/L; 4-aminophenazone ≥ 3 mmol/L; uricase (EC 1.7.3.3; Arthrobacter protophormiae) ≥ 83.4 μkat/L (25 °C); peroxidase (POD) (EC 1.11.1.7; củ cải) ≥ 50 μkat/L (25 °C); chất ổn định; chất bảo quản	Hộp	10

49	Thuốc thử xét nghiệm Ure	R1 NaCl 9 % R2 Đệm TRIS: 220 mmol/L, pH 8.6; 2-oxoglutarate: 73 mmol/L; NADH: 2.5 mmol/L; ADP: 6.5 mmol/L; urease (đậu): $\geq 300 \mu\text{kat/L}$; GLDH (gan bò): $\geq 80 \mu\text{kat/L}$; chất bảo quản; chất ổn định không phản ứng	Hộp	36
50	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CK-MB	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Albumin huyết thanh bò với chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Nguồn gốc CK-MM người CK-MB người, tái tổ hợp Thành phần không phản ứng: Chất ổn định	Hộp	02
51	Thuốc thử xét nghiệm CK-MB	R1 Đệm Imidazole: 123 mmol/L, pH 6.5 (37 °C); EDTA: 2.46 mmol/L; Mg ²⁺ : 12.3 mmol/L; ADP: 2.46 mmol/L; AMP: 6.14 mmol/L; diadenosine pentaphosphate: 19 $\mu\text{mol/L}$; NADP (nấm men): 2.46 mmol/L; N-acetylcysteine: 24.6 mmol/L; HK (nấm men): $\geq 36.7 \mu\text{kat/L}$; G6P-DH (E. coli): $\geq 23.4 \mu\text{kat/L}$; chất bảo quản; chất ổn định; chất phụ gia. R2 Đệm CAPSO*: 20 mmol/L, pH 8.8 (37 °C); glucose: 120 mmol/L; EDTA: 2.46 mmol/L; creatine phosphate: 184 mmol/L; 4 kháng thể đơn dòng kháng CK-M (chuột), khả năng ức chế: > 99.6 % tối đa đến 66.8 $\mu\text{kat/L}$ (4000 U/L) (37 °C) tiểu đơn vị CK-M; chất bảo quản; chất ổn định; chất phụ gia.	Hộp	12
52	Thuốc thử xét nghiệm Ethanol	R1 Đệm; chất bảo quản R2 NAD (nấm men): $\geq 3 \text{ mmol/L}$; ADH (EC 1.1.1.1; nấm men; 25 °C): $\geq 617 \mu\text{kat/L}$ (37 U/mL); chất ổn định; chất bảo quản	Hộp	05

53	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Ammonia, ethanol, CO2 mức bình thường	Thành phần phản ứng: Dung dịch đệm nước chứa ammonia, ethanol và natri bicarbonate Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản.	Hộp	01
54	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Ammonia, ethanol, CO2 mức bệnh lý	Thành phần phản ứng: Dung dịch đệm nước chứa ammonia, ethanol và natri bicarbonate Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản	Hộp	01
55	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ammonia, ethanol, CO2	Thành phần phản ứng: Dung dịch đệm nước chứa ammonia, ethanol và natri bicarbonate Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản	Hộp	01
56	Thuốc thử xét nghiệm CK	R1 Đệm Imidazole: 123 mmol/L, pH 6.5 (37 °C); EDTA: 2.46 mmol/L; Mg ²⁺ : 12.3 mmol/L; ADP: 2.46 mmol/L; AMP: 6.14 mmol/L; diadenosine pentaphosphate: 19 µmol/L; NADP ⁺ (nấm men): 2.46 mmol/L; N-acetylcysteine: 24.6 mmol/L; HK (nấm men): ≥ 36.7 µkat/L; G6PDH (E. coli): ≥ 23.4 µkat/L; chất bảo quản; chất ổn định; chất phụ gia. R2 Đệm CAPSO*: 20 mmol/L, pH 8.8 (37 °C); glucose: 120 mmol/L; EDTA: 2.46 mmol/L; creatine phosphate: 184 mmol/L; chất bảo quản; chất ổn định.	Hộp	12
57	Thuốc thử xét nghiệm Ferritin	R1 Đệm TRIS, pH 7.5; globulin miễn dịch (thỏ); chất bảo quản, chất ổn định R3 Hỗn hợp nước chứa các hạt latex phủ kháng thể kháng ferritin người (thỏ); chất bảo quản, chất ổn định	Hộp	03
58	Thuốc thử xét nghiệm RF	R1 Đệm glycine: 170 mmol/L, pH 8.0; polyethylene glycol: 0.05 %; albumin huyết thanh bò; chất ổn định; chất bảo quản R2 Vi hạt latex phủ IgG người; đệm glycine: 170 mmol/L, pH 7.3; chất ổn định; chất bảo quản	Hộp	05
59	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm RF	Thành phần phản ứng: RF trong huyết thanh người Thành phần không phản ứng: Đệm HEPES, albumin huyết thanh bò, natri chloride, chất bảo quản	Hộp	01

60	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm RF	Thành phần phản ứng: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích RF Nguồn gốc người Thành phần không phản ứng: Đệm HEPES, albumin huyết thanh bò, natri chloride, chất bảo quản	Hộp	01
61	Bóng đèn	Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động Cobas C311 - Roche	Chiếc	06
62	Cốc bằng nhựa dùng để đựng thuốc thử	Một hộp chứa nhỏ dùng để chứa mẫu thử, vật liệu chứng và mẫu chuẩn	Hộp	02
Phần 3: Máy phân tích HbA1c tự động HA-1500				
63	Hoá chất dùng cho máy phân tích HbA1c	Chất thử Eluent A Thành phần chính: NaCl 20mmol/L Phosphate 40mmol/L Perserver < 0.5ml/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Túi	30
64	Hoá chất dùng cho máy phân tích HbA1c	Chất thử Eluent B Thành phần chính: NaCl 170mmol/L Phosphate 40mmol/L Perserver < 0.5ml/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Túi	15
65	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	Hoá chất chuẩn Chất thử HbA1c Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	04
66	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c	Chất kiểm tra Chất thử HbA1c Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	04

67	Dung dịch ly giải hồng cầu	<p>Chất thử Hemolysis Thành phần chính: Buffer 20mmol/L Sodium chloride 20mmol/L Surfactant 0.05ml/L Perserver < 0.5 ml/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Can	30
68	Cột sắc ký	<p>Cột sắc ký lỏng Chromatographic column Thành phần chính: Cột làm bằng kim loại không gỉ, trong có màng lọc chuyên dụng, chịu được áp suất cao. Kích thước: 4.6x30 mm, 5µm Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Chiếc	04
69	Phin lọc	<p>Phin lọc Column filter Thành phần chính: Phin lọc dạng nhựa, được cấu tạo dạng lưới lọc. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Chiếc	10
70	Bóng đèn	Sử dụng cho máy phân tích HbA1c tự động HA-1500	Chiếc	02
Phần 4: Máy xét nghiệm điện giải Ise 5000 /Auto ISE500				
71	Hóa chất điện giải 5 thông số Na/K/Cl/ Ca/pH	<p>Dung dịch thuốc thử điện giải cho kết quả phân tích 5 thông số: K⁺, Na⁺, Cl⁻, Ca²⁺, pH: STDA: 650ml, K⁺: 4.0mmol/l, CV: ≤1.0%, Độ tuyến tính ≤3.0% hoặc ±0.08mmol/l. Na⁺: 140mmol/l, CV ≤1.0%. Độ tuyến tính ≤3.0% hoặc ±2.0mmol/l. Cl⁻: 100mmol/l, CV ≤1.0%. Độ tuyến tính ≤3.0% hoặc ±2.0mmol/l. Ca²⁺: 1.0mmol/l, CV: ≤3.0%, Độ tuyến tính ≤3.0% hoặc ±0.04mmol/l. pH ≤2.0%. Độ tuyến tính ≤5.0% Túi chứa thái. STDB: 250ml, K⁺: 8.0 mmol/l, Na⁺: 110mmol/l, Cl⁻: 70mmol/l, Ca²⁺: 2.0mmol/l</p>	Hộp	50
72	Cal solution	Dung dịch chuẩn Ion đồ. Thành phần: K ⁺ : 5.0 ±0.1 mmol/l, Na ⁺ : 145±2 mmol/l, Cl ⁻ : 105±2 mmol/l, Ca ²⁺ : 1.3±0.1mmol/l	lọ	02

73	Dung dịch châm điện cực chuẩn	Dung dịch châm điện cực chuẩn	lọ	06
74	Dung dịch châm điện cực pH, Na, Cl	Dung dịch châm điện cực pH, Na, Cl	lọ	06
75	Dung dịch châm điện cực K	Dung dịch châm điện cực K	lọ	06
76	Dung dịch châm điện cực Ca	Dung dịch châm điện cực Ca	lọ	06
77	Điện cực xét nghiệm định lượng Natri	Điện cực Natri dùng cho máy điện giải. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Chiếc	02
78	Điện cực xét nghiệm định lượng Kali	Điện cực Kali dùng cho máy điện giải. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Chiếc	04
79	Điện cực xét nghiệm định lượng Clo	Điện cực Clo dùng cho máy điện giải. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Chiếc	04
80	Điện cực xét nghiệm định lượng Canxi	Điện cực Canxi dùng cho máy điện giải. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Chiếc	02
81	Điện cực xét nghiệm định lượng quy chiếu	Điện cực tham chiếu dùng cho máy điện giải. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Chiếc	03
82	Dây bơm	Vật tư dùng cho máy điện giải. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Chiếc	03
	Phần 5: Máy xét nghiệm miễn dịch ADVIA Centaur CP			

83	Thuốc thử xét nghiệm bán định lượng anti-CCP IgG	<p>Mục đích sử dụng: bán định lượng loại IgG của các tự kháng thể đặc hiệu với peptit axit amin citrullin mạch vòng (CCP) trong huyết thanh người.</p> <p>Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Thuốc thử Lite: Kháng thể đơn dòng kháng IgG người (0,1 ug/mL) được đánh dấu bằng acridinium ester trong dung dịch đệm có chất hoạt tính bề mặt và chất bảo quản + Pha rắn: Vi hạt thuận từ bọc streptavidin chế tạo sẵn có CCP được bionyl hóa (0,2 mg/mL) trong dung dịch đệm có chất hoạt tính bề mặt và Proclin 300 (0,1%) + Hộp thuốc thử phụ: Dung dịch đệm có chất có hoạt tính bề mặt và Proclin 300 (0,1%) + Lọ chất hiệu chuẩn aCCP CAL: Huyết tương người đã xử lý dương tính với các kháng thể kháng CCP, albumin trong huyết thanh bò, và natri azit ($\leq 0,1\%$) <p>- Khoảng đo: 0.4–200.0 U/mL</p>	Hộp	03
84	Hóa chất xét nghiệm dùng cùng máy phân tích miễn dịch để xét nghiệm PTH	<p>- Mục đích sử dụng: định lượng hoóc-môn tuyến cận giáp (PTH) nguyên vẹn trong huyết tương có chứa EDTA hoặc huyết thanh.</p> <p>- Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Thuốc thử Lite: 10,0 mL/hộp thuốc thử <p>Kháng thể đơn dòng của chuột kháng PTH của người được đánh dấu bằng acridinium ester ($\sim 0,6$ mg/L) trong dung dịch nước muối sinh lý đệm có gamma globulin của chuột, albumin huyết thanh bò và chất bảo quản</p> <ul style="list-style-type: none"> + Pha rắn: 20,0 mL/hộp thuốc thử <p>Kháng thể đơn dòng của chuột kháng PTH của người được biotinyll hóa được gắn với các hạt thuận từ phủ streptavidin ($\sim 0,4$ g/L) trong dung dịch nước muối sinh lý đệm có gamma globulin của bò, albumin huyết thanh bò và chất bảo quản</p> <p>- Khoảng đo: 4.6-2200 pg/mL</p>	Hộp	03

85	Thuốc thử xét nghiệm định lượng BNP	<p>- Mục đích sử dụng: định lượng Peptide natri lợi niệu loại B (BNP) trong huyết tương người. Thành phần: + Thuốc thử Lite: Kháng thể đơn dòng của chuột kháng phân đoạn BNP F(ab')₂ của người (~0,50 µg/mL) + Thuốc thử pha rắn: Kháng thể BNP kháng người đơn dòng của chuột (~6,0 µg/mL) trong gamma globulin của bò + Thuốc thử bổ xung: huyết thanh ngựa có sodium azide (0,1%) và chất bảo quản - Khoảng đo: < 2.0–5000 pg/mL</p>	Hộp	03
86	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cortisol	<p>- Mục đích sử dụng: định lượng cortisol trong huyết thanh hoặc nước tiểu. - Thành phần: + Thuốc thử Lite: Cortisol (~ 1.7 ng/mL) đánh dấu acridinium este trong dung dịch muối đệm; natri salicylate (~ 50 mg/mL); natri azide (0,1%); chất bảo quản + Pha rắn: Kháng thể thỏ kháng cortisol (~1.1 µg/mL) gắn kháng thể đơn dòng chuột kháng IgG thỏ (~ 56 µg/mL) liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ trong nước muối đệm; natri azide (0,1%); chất bảo quản - Khoảng đo : 0.50-75 µg/dL</p>	Hộp	05
87	Hóa chất xét nghiệm dùng cùng máy phân tích miễn dịch để xét nghiệm Procalcitonin	<p>- Mục đích sử dụng: định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh hoặc huyết tương người (kháng đông bằng EDTA, lithium heparin và sodium heparin) - Thành phần: + Thuốc thử lite: kháng thể kháng PCT (kháng thể đơn dòng từ chuột) (~0,5 µg/mL) + Thuốc thử pha rắn: hạt thuận từ (PMP) được bao bọc bởi chất kháng fluorescein (đơn dòng từ chuột) (~0,15 mg/mL) + Thuốc thử bổ sung: kháng thể kháng PCT (kháng thể đơn dòng từ chuột) (~13,3 µg/mL) + BRAHMS PCT Calibrator: PCT tái tổ hợp đông khô trong huyết thanh ngựa có chất bảo quản - Khoảng đo: 0,02–75,00 ng/mL</p>	Hộp	03

88	Chất hiệu chuẩn các xét nghiệm: VB12, Ferritin	- Mục đích sử dụng: Chỉ dùng chẩn đoán in vitro nhằm hiệu chuẩn các xét nghiệm: VB12, Ferritin - Thành phần: Sau khi hoàn nguyên, nồng độ thấp hoặc cao VB12, Ferritin trong HSA đệm sodium azide (0,2%), chất bảo quản và chất ổn định protein	Hộp	01
89	Chất hiệu chuẩn các xét nghiệm Cortisol; Progesterone; Testosterone	- Mục đích sử dụng: Chỉ dùng chẩn đoán in vitro nhằm hiệu chuẩn các xét nghiệm Cortisol; Progesterone; Testosterone - Thành phần: Sau khi hoàn nguyên, nồng độ thấp hoặc cao của Cortisol; Progesterone; Testosterone trong huyết thanh người có sodium azide (0,1%) và chất bảo quản	Hộp	01
90	Chất hiệu chuẩn các xét nghiệm BNP	- Mục đích sử dụng: Chỉ dùng cho chẩn đoán in vitro để hiệu chuẩn các xét nghiệm BNP. - Thành phần: Sau khi hoàn nguyên, BNP người tổng hợp nồng độ thấp hoặc cao trong sodium caseinate đệm đông khô có sodium azide ($\leq 0,1\%$)	Hộp	01
91	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm anti-CCP	- Mục đích sử dụng: Vật liệu kiểm chuẩn anti-CCP IgG (aCCP) của được dùng trong chẩn đoán in vitro để theo dõi độ chính xác và độ đúng của xét nghiệm aCCP - Thành phần: Nồng độ khác nhau của CCP trong huyết tương người với chất đệm, albumin huyết thanh bò và natri azit ($\leq 0,1\%$)	Hộp	01
92	IVD kích hoạt phản ứng hóa phát quang	-Mục đích sử dụng: Được sử dụng trong chẩn đoán IVD '-Thành phần: Acid Reagent: Hydrogen Peroxide 0.5%, Nitric acid: 0,1 N; Base reagent: Sodium Hydroxide <0.25N	Hộp	05
93	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AFP	-Mục đích: định lượng alpha-fetoprotein (AFP) trong huyết thanh người và trong dịch ối từ mẫu thử thu được khi thai ở thời điểm 15 đến 20 tuần tuổi '-Thành phần: Thuốc thử Lite: kháng thể đa dòng của thỏ kháng AFP (~0,16 $\mu\text{g/mL}$); Thuốc thử: kháng thể đơn dòng kháng AFP của chuột (~0,064 mg/mL) '-Dải đo: 1,3–1000 ng/mL (1,08–830 IU/mL)	Hộp	10

94	Dung dịch rửa đầu kim phản ứng 1	Mục đích sử dụng: Dùng để rửa đầu kim phản ứng Thành phần: sodium hydroxide (0.4N),	Hộp	02
95	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 125II	-Mục đích: định lượng tuần tự CA 125 trong huyết thanh và huyết tương người. '-Thành phần: Thuốc thử Lite: kháng thể đơn dòng kháng M11 của chuột (~0,15 µg/mL) và kháng thể đơn dòng kháng OC 125 của chuột (~1,0 µg/mL); Thuốc thử pha rắn: kháng thể đơn dòng kháng fluorescein của chuột (~30 µg/mL). '-Dải đo: 2–600 U/mL	Hộp	06
96	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 15-3	- Mục đích sử dụng: định lượng kháng nguyên ung thư CA 15-3 trong huyết thanh người. - Thành phần: + Thuốc thử Lite: Kháng thể đơn dòng từ chuột kháng DF3 (~ 2.0 µg/mL) + Pha rắn: Kháng thể bắt giữ đơn dòng của chuột (~ 30 µg/mL) liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ + Thuốc thử liên hợp: Kháng thể đơn dòng chuột kháng 115D8 (~ 12,5 µg/mL) - Khoảng đo: 0.5–200 U/mL	Hộp	06
97	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 19-9	- Mục đích sử dụng: định lượng CA 19-9 trong huyết thanh người - Thành phần: + Thuốc thử Lite: Kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA 19-9 (~ 0,4µg/mL) + Pha rắn: Kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA 19-9 (~ 0,02 mg/mL) + Lọ chất hiệu chuẩn CA 19-9 CAL: Sau khi hoàn nguyên, mức độ thấp hoặc cao của CA 19-9 (người); huyết thanh bào thai bò; natri azide ($\leq 0,1\%$); đệm; chất bảo quản - Khoảng đo: 1.2–700 U/mL	Hộp	15

98	Chất hiệu chuẩn các xét nghiệm: Digoxin, FSH, LH, Prolactin, Total hCG, TSH	- Mục đích sử dụng: Chỉ dùng chẩn đoán in vitro nhằm hiệu chuẩn các xét nghiệm: Digoxin, FSH, LH, Prolactin, Total hCG, TSH - Thành phần: Sau khi hoàn nguyên, nồng độ thấp hoặc cao các chất Digoxin, FSH, LH, Prolactin, Total hCG, TSH trong huyết thanh ngựa có sodium azide ($\leq 0,1\%$), chất bảo quản và chất ổn định protein	Hộp	02
99	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 15-3	- Mục đích sử dụng: - Dùng trong chẩn đoán in vitro nhằm hiệu chuẩn xét nghiệm CA 15-3 - Thành phần: Sau khi hoàn nguyên, CA 15-3 nồng độ thấp hoặc cao trong huyết thanh ngựa có sodium azide (0,1%) và chất bảo quản	Hộp	02
100	Chất hiệu chuẩn các xét nghiệm: FT3, T3, T4, Tup, FT4, THEO2	- Mục đích sử dụng: Chỉ dùng chẩn đoán in vitro nhằm hiệu chuẩn các xét nghiệm: FT3, T3, T4, Tup, FT4, THEO2 - Thành phần: Sau khi hoàn nguyên, nồng độ thấp hoặc cao các chất FT3, T3, T4, Tup, FT4, THEO2 trong huyết tương người có sodium azide (0,2%), chất bảo quản và chất ổn định protein	Hộp	02
101	Chất hiệu chuẩn các xét nghiệm: Digoxin, FSH, LH, Prolactin, Total hCG, TSH	- Mục đích sử dụng: Chỉ dùng chẩn đoán in vitro nhằm hiệu chuẩn các xét nghiệm: Digoxin, FSH, LH, Prolactin, Total hCG, TSH - Thành phần: Sau khi hoàn nguyên, nồng độ thấp hoặc cao các chất Digoxin, FSH, LH, Prolactin, Total hCG, TSH trong huyết thanh ngựa có sodium azide ($\leq 0,1\%$), chất bảo quản và chất ổn định protein	Hộp	02
102	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA	- Mục đích sử dụng: dùng trong chẩn đoán in vitro nhằm hiệu chuẩn xét nghiệm PSA - Thành phần: Sau khi hoàn nguyên, sodium azide ($< 0.1\%$)	Hộp	01
103	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CEA	- Mục đích sử dụng: định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô phổi (CEA) trong huyết thanh và huyết tương (có chứa EDTA và lithium heparin) - Thành phần: + Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng CEA đa dòng ở thỏ (~400	Hộp	06

		<p>ng/mL)</p> <p>+ Pha rắn: Kháng thể đơn dòng ở chuột kháng CEA (~120 µg/mL)</p> <p>- Khoảng đo: 0.5–100 ng/mL</p>		
104	Chất hiệu chuẩn các xét nghiệm: FT3, T3, T4, Tup, FT4, THEO2	<p>- Mục đích sử dụng: Chỉ dùng chẩn đoán in vitro nhằm hiệu chuẩn các xét nghiệm: FT3, T3, T4, Tup, FT4, THEO2</p> <p>- Thành phần: Sau khi hoàn nguyên, nồng độ thấp hoặc cao các chất FT3, T3, T4, Tup, FT4, THEO2 trong huyết tương người có sodium azide (0,2%), chất bảo quản và chất ổn định protein</p>	Hộp	02
105	Dung dịch rửa hệ thống cho máy miễn dịch	<p>Mục đích sử dụng: Được sử dụng để rửa trong hệ thống máy miễn dịch</p> <p>Thành phần: sodium hydroxide (~0.82 mol/L),</p>	Hộp	05
106	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT3	<p>- Mục đích sử dụng: định lượng triiodothyronine tự do (FT3) trong huyết thanh</p> <p>- Thành phần:</p> <p>+ Thuốc thử Lite: Kháng thể kháng T3 đơn dòng ở chuột (~8 ng/mL) được gắn nhãn acridinium ester trong chất đệm HEPES; chất ổn định protein; natri azit (0,1%)</p> <p>+ Pha rắn: Chất tương tự T3 (~1,6 µg/mL) được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ trong chất đệm HEPES; natri azit (0,1%)</p> <p>- Khoảng đo: 0.2–20 pg/mL</p>	Hộp	50
107	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT4	<p>- Mục đích sử dụng: định lượng thyroxine tự do (FT4) trong huyết thanh hoặc huyết tương (có chứa heparin hoặc EDTA) .</p> <p>- Thành phần:</p> <p>+ Thuốc thử Lite: T4 được gắn nhãn acridinium ester (~0,2 µg/mL) trong chất đệm natri barbital (1,03%)</p> <p>+ Pha rắn: Kháng thể thô kháng T4 đa dòng được biotin hóa (~0,525 µg/mL)</p> <p>- Khoảng đo: 0.1–12 ng/dL</p>	Hộp	50

108	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, 3 mức nồng độ	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô - Bao gồm hơn 70 thông số xét nghiệm miễn dịch thường quy phổ biến. Có các giá trị tham chiếu cho các máy phân tích tự động phổ biến - Thời hạn sử dụng 3 năm ở 2-8 ° C - Sau khi hoàn nguyên có thể ổn định trong 7 ngày khi bảo quản ở 2-8 ° C với hầu hết các chất phân tích - Hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2-8 ° C 	Hộp	04
109	IVD pha loãng dùng cho các xét nghiệm miễn dịch	<ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch pha loãng mẫu xét nghiệm Fer, BR, CA 15-3, CA 125II, HER2/neu, DHEAS, FSH, LH, PRL, SHBG, PCT, TSH, TSH3-UL, PBNP sử dụng hệ thống ADVIA Centaur - Bảo quản: 2-8°C 1 lọ 50 ml/ lọ Huyết thanh ngựa có natri azide (0.1%) và chất bảo quản 	Hộp	02
110	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA	<ul style="list-style-type: none"> Loại mẫu xét nghiệm: Huyết thanh Thể tích mẫu: 35 µL Phạm vi phân tích: 0,01-100 ng/mL (µg/L) Bảo quản: 2-8°C 	Hộp	10
111	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Total hCG	<ul style="list-style-type: none"> -Mục đích: dùng chẩn đoán in vitro để xác định định lượng gonadotropin màng đệm của người (hCG) trong huyết thanh bằng '-Thành phần: '+ Thuốc thử Lite: kháng thể đa dòng của dê kháng hCG (~0,1 µg/mL) '+ Thuốc thử pha rắn: kháng thể đơn dòng của chuột kháng hCG (~0,02 mg/mL) '-Khoảng đo: 2,0-1000 mIU/mL (IU/L) 	Hộp	10

112	Dung dịch pha loãng cho xét nghiệm ThCG	<p>'- Chỉ dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm pha loãng các mẫu thực hiện xét nghiệm ADVIA Centaur® ThCG trên các hệ thống ADVIA Centaur.</p> <p>- Bảo quản: 2-8°C</p> <p>2 hộp thuốc thử phụ 10.0 mL/hộp</p> <p>Huyết thanh ngựa đã xử lý bằng nhiệt đệm có EDTA, sodium azide (< 0.1%) và chất bảo quản</p>	Hộp	02
113	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH	<p>Loại mẫu xét nghiệm: Huyết thanh</p> <p>Thể tích mẫu: 200 µL</p> <p>Phạm vi phân tích: 0,010–150 µIU/mL (mIU/L)</p> <p>Bảo quản: 2–8°C</p>	Hộp	25
114	Dung dịch rửa hệ thống trên máy miễn dịch	<p>- Mục đích sử dụng: Dung dịch rửa hệ thống</p> <p>- Bảo quản: 4–25°C</p> <p>- Thành phần: Dung dịch nước muối sinh lý đệm photphat có natri azit ($\leq 0,1\%$) và chất hoạt động bề mặt</p>	Hộp	20
115	Hóa chất xét nghiệm cho máy phân tích miễn dịch	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn ung thư, dạng đông khô, mức nồng độ 1	Lọ	06
116	Hóa chất xét nghiệm cho máy phân tích miễn dịch	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm Dấu ấn ung thư, mức 2	Lọ	06
117	Hóa chất xét nghiệm cho máy phân tích miễn dịch	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm Dấu ấn ung thư, mức 3	Lọ	06
118	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA tự do	Chỉ dùng cho chẩn đoán in vitro nhằm hiệu chuẩn các xét nghiệm fPSA của hệ thống ADVIA Centaur®.	Hộp	01

119	Hóa chất xét nghiệm cho máy phân tích sinh hóa	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm tim mạch, mức 1	Hộp	01
120	Hóa chất xét nghiệm cho máy phân tích sinh hóa	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm tim mạch, mức 2	Hộp	01
121	Hóa chất xét nghiệm cho máy phân tích sinh hóa	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm tim mạch, mức 3	Hộp	01
122	Chất hiệu chuẩn các xét nghiệm AFP và CEA	Mục đích sử dụng: - Chỉ dùng chẩn đoán in vitro nhằm hiệu chuẩn các xét nghiệm: AFP, CEA trên các hệ thống ADVIA Centaur® - Bảo quản: 2-8°C Đặc tính: 2 nồng độ, mỗi nồng độ 2 lọ + Phiếu giá trị cụ thể cho từng lô chất hiệu chuẩn 2,0 mL/lọ Sau khi hoàn nguyên, nồng độ thấp hoặc cao AFP, CEA trong dung dịch đệm BSA có sodium azide ($\leq 0,1\%$) và chất bảo quản	Hộp	02
123	Cốc đựng mẫu	Cốc đựng mẫu	Hộp	01
124	Đầu côn hút mẫu	Mục đích sử dụng: Đầu côn hút mẫu dùng trên hệ thống xét nghiệm - Bảo quản: 2 - 25°C Thành phần: Đầu côn hút mẫu bằng nhựa dùng một lần	Hộp	01
125	Cóng phản ứng	Cóng phản ứng dùng trên máy miễn dịch	Hộp	10
	Phần 6: Máy xét nghiệm huyết học MEK 9100K Nihon Kohden			

126	Dung dịch pha loãng	<p>Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học</p> <p>Trạng thái vật lí: chất lỏng</p> <p>Màu: không</p> <p>Mùi: không</p> <p>Độ pH: 7.35 đến 7.55</p> <p>Tính tan: tan trong nước</p> <p>Thành phần: Sodium chloride 0.44%, Sodium sulphate anhydrous 0.97%</p> <p>Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C</p> <p>Độ ổn định sau khi mở nắp: 60 ngày</p>	Can	140
127	Dung dịch nội kiểm mức thường dùng cho máy xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu	<p>Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học</p> <p>Trạng thái vật lí: chất lỏng</p> <p>Màu: đỏ sẫm</p> <p>Độ pH: trung tính</p> <p>Tính tan: tan trong nước</p> <p>Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú</p> <p>Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C</p> <p>Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày</p>	Lọ	10
128	Dung dịch rửa cho máy xét nghiệm huyết học 5 thành phần Bạch cầu	<p>Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học</p> <p>Trạng thái vật lí: chất lỏng</p> <p>Màu: xanh dương</p> <p>Mùi: nhẹ</p> <p>Độ pH: 8.0 đến 8.6</p> <p>Tính tan: tan trong nước</p> <p>Thành phần: Sodium alkyl ether sulphate: 0.069%</p> <p>Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C</p> <p>Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày</p>	Can	50

129	Dung dịch rửa đậm đặc cho máy xét nghiệm huyết học 5 thành phần Bạch cầu	<p>Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học</p> <p>Trạng thái vật lý: chất lỏng</p> <p>Màu: vàng hoặc vàng-xanh lá</p> <p>Mùi: khó chịu (clo)</p> <p>Độ pH: 10 đến 13</p> <p>Tính tan: tan trong nước</p> <p>Thành phần: Sodium hypochlorite: 6.1%, Sodium hydroxide <0.5%</p> <p>Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C</p> <p>Độ ổn định sau khi mở nắp: chỉ dùng 1 lần</p>	Hộp	10
130	Dung dịch ly giải màng hồng cầu để đo Hemoglobin	<p>Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học</p> <p>Trạng thái vật lý: Chất lỏng</p> <p>Màu: không</p> <p>Mùi: nhẹ</p> <p>Độ pH: 7.0 đến 7.6</p> <p>Tính tan: tan trong nước</p> <p>Thành phần: Dodecyltrimethylammonium chloride: < 3.0%, Cetrimonium chloride: < 0.1%, Citric acid monohydrate: < 2.0%</p> <p>Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C</p> <p>Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày</p>	Can	80
131	Dung dịch ly giải màng hồng cầu cho máy xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu	<p>Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học</p> <p>Trạng thái vật lý: Chất lỏng</p> <p>Màu: không</p> <p>Mùi: không</p> <p>Độ pH: 8.0 đến 8.6</p> <p>Tính tan: tan trong nước</p> <p>Thành phần: Sodium alkyl ether sulphate: 0.11%</p> <p>Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C</p> <p>Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày</p>	Can	80
Phần 7: Máy xét nghiệm huyết học tự động Nihon Kohden MEK6510K				

132	Dung dịch pha loãng	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Natri clorid, Sulfate	Can	60
133	Dung dịch ly giải màng hồng cầu cho máy xét nghiệm Huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: nhẹ Độ pH: 4 đến 7 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương	Can	20
134	Dung dịch rửa	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: xanh lá Mùi: nhẹ Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene nonylphenyl ether và Ethylene glycol monophenyl ether	Can	10
135	Dung dịch rửa đậm đặc	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: vàng hoặc vàng-xanh lá Mùi: khó chịu (clo) Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Dung dịch Natri hypoclorit	Can	03

136	Dung dịch nội kiểm mức thường dùng cho máy xét nghiệm huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	Lọ	02
Phần 8: Máy xét nghiệm đông máu bán tự động Urit 610				
137	Thuốc thử xét nghiệm định lượng APTT	Hiệu suất: Độ lặp lại: Hệ số biến thiên (CV) của kết quả các phép thử lặp lại với QC huyết tương không được vượt quá 5% Thành phần chính: R1: Ellagic Acid 0.3% , BSA 0.1% , 0.2% Sodium Azide , Buffer 3% R2: CaCl ₂ 0.025 M Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	30
138	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PT	Thời gian prothrombin (PTR) = thời gian đông máu của huyết tương thử nghiệm / thời gian đông máu của huyết tương đối chứng. Các giá trị tham khảo: PTR: 1,0 ± 0,15; INR: 0,8-1,24 Thành phần chính: Recombinant hTF, BSA 0.5% CaCl ₂ 0.025 M, Buffers 3%, 0.2% Sodium Azide, Stabilizers. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	25
139	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng PT, APTT, TT, FIB	Giá trị nồng độ: PT 11,9 giây, PT 1.08 INR, APTT 29.5 giây, FIB 2.92 g/L, TT 12.0 giây Giá trị tham khảo: PT 11-14 giây, PT 0.8~1.21 giây, APTT 26-36 giây, FIB 2-4 g/L, TT 8-14 giây. Thành phần chính: Huyết tương người Chất chống đông máu natri citrat <0.4% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	05

140	Hoá chất dùng cho máy phân tích đông máu	Thành phần chính: Sodium Hypochlorite Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chai	12
141	Vật tư dùng cho máy xét nghiệm	Công dụng mẫu bệnh phẩm Testing cuvette Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	16.000
Phần 9: Máy xét nghiệm nước tiểu Combiscan 500				
142	Test nước tiểu 11 thông số	Hoá chất cho máy XN nước tiểu Combiscan 500 của hãng Analyticon diagnostic - Đức	Hộp	250
143	Chất chuẩn combiscan -screencontrol PN	Hoá chất cho máy XN nước tiểu Combiscan 500 của hãng Analyticon diagnostic - Đức	Hộp	02
Phần 10: Máy đo đường huyết Roche Accu-Chek Guide				
144	Que thử đường huyết Accu Chek	sử dụng tương thích cho máy đo đường huyết Accu Chek Instant	Test	10.000
Phần 11: Hóa chất vi sinh				
145	Cloramin B (dạng bột)	Chất bột màu trắng. Thành phần: Sodium benzensulfochlorami (Sodium N-chlorobenzenesulfonamide).	Kg	450
146	Dầu soi kính	Dầu soi kính hiển vi	ml	125
147	Gel bôi trơn	Dung dịch bôi trơn dụng cụ	Tuýp	20

148	Gel siêu âm	Gel sử dụng trong siêu âm, phù hợp với tần số siêu âm đang sử dụng. Không có formaldehyde, vô khuẩn. Gel trong, tan hoàn toàn trong nước. Độ PH trong khoảng 6,5-7,5	Can	150
149	Test nhanh vi khuẩn Helicobacter Polyri (test HP dạ dày)	Test nhanh vi khuẩn HP khô dạng giấy bảo quản ở nhiệt độ thường 18-30 độ C, Phát hiện vi khuẩn HP nhanh cho ra kết quả trong vòng 1-3 phút , Độ nhạy $\geq 90\%$ Độ đặc hiệu cao, 100%	Test	1.200
150	Xanh methylen	Dùng trong nhuộm soi đờm	Chai	10
151	Cồn tẩy	Dùng trong nhuộm soi đờm	Chai	06
152	Dung dịch Fuchsin	Dùng trong nhuộm soi đờm	Chai	06
153	Dung dịch HCl	Dùng trong nhuộm soi đờm	Chai	02
	Phần 12: Hóa chất xét nghiệm giải phẫu bệnh			

154	Bộ nhuộm EA 50	Dùng trong mô bệnh học Dung dịch hỗn hợp Papanicolaou EA50. Gồm: $\geq 80\%$ - $< 90\%$ ethanol; $\geq 1\%$ - $< 3\%$ acetic acid; $\geq 1\%$ - $< 3\%$ propan-2-ol; $\geq 1\%$ - $< 3\%$ methanol; Light Green, Eosin Y; Phosphotungstic acid; Deionized water.	Chai	03
155	Cassette nhựa dùng trong giải phẫu bệnh	Kích thước: 40x 28x6,8 mm. Có nắp nhựa, lỗ lớn.	Cái	500
156	OG 6	Dùng trong mô bệnh học, Dung dịch hỗn hợp Papanicolaou OG6. Gồm: $\geq 80\%$ - $< 90\%$ ethanol; $\geq 1\%$ - $< 3\%$ methanol; $\geq 1\%$ - $< 3\%$ propan-2-ol; Orange G; Phosphotungstic acid ; Deionized water.	Chai	03
157	Eosin	Dùng trong mô bệnh học Dung dịch hỗn hợp Eosin G or Y, alcoholic 0.5% trên nền cytoplasmic. Gồm Eosin G or Y, $\geq 70\%$ - $< 80\%$ ethanol; ethyl alcohol và $\geq 0.5\%$ - $< 1\%$ acetic acid	Chai	03
158	Formaldehyde	<ul style="list-style-type: none"> - Formol 10% pha sẵn trong dung dịch đệm có pH trung tính 6,8-7.2, sử dụng cho việc cố định bệnh phẩm tươi. - Ổn định với nhiệt độ đông lạnh - Cô đặc giảm không gian lưu trữ - Có công thức AFIP pha sẵn giúp giảm tiếp xúc với formaldehyde 	Can	03
159	Giêm sa mẹ	"Nhuộm Giemsa được sử dụng chủ yếu trong nhuộm máu và phết tế bào tủy xương. Độ pha loãng khuyến nghị 1:10 hoặc 1:15 trong dung dịch đệm Sorensen phosphate pH 6,5-6,8 Methanol: $< 50\%$ Glycerol: $< 25\%$ Ethylene Glycol: $< 25\%$ "	Chai	03

160	Hematoxylin	Dùng nhuộm mô bệnh học, Dung dịch không chứa hydrate chloral. Bao gồm: $\geq 20\%$ - $< 25\%$ ethanediol; $\geq 3\%$ - $< 5\%$ ethanol; $\geq 1\%$ - $< 3\%$ acetic acid; $\geq 1\%$ - $< 3\%$ alluminum sulphate hexadecahydrate; $\geq 0.1\%$ - $< 0.25\%$ methanol.	Chai	04
161	Mounting medium	Không chứa Xylol, không chứa toluen và các hydrocacbon thơm khác, Không độc hại, Không bị ảnh hưởng bởi nhiệt, ánh sáng, độ ẩm và tia UV, Không bị oxy hóa, phai màu hoặc ố vàng theo thời gian và không gây hiệu ứng loang màu, Bảo quản không giới hạn các chế phẩm mô học và tế bào học. Chai 500ml	Chai	02
162	Toluen (xylen)	<p>- Ứng dụng: Xylene là tác nhân làm sạch, được dùng để xử lý mô và nhuộm các mẫu mô học và tế bào học. Xylen có khả năng khử parafin và làm sạch sau khi khử nước trong quá trình nhuộm. Xylene có thể được sử dụng với cả bộ xử lý mô mở và đóng. Nó cũng tương thích với quy trình nhuộm thủ công và nhuộm màu tự động</p> <p>- Tính chất vật lý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch lỏng, không màu, mùi Hydrocarbon - Công thức phân tử: 0,740 đến 0,76 ở 15,6 ° C - Điểm sôi và Phạm vi sôi: 137 C - 140 C - Điểm nóng chảy / Điểm đóng băng: -25 C - Điểm chớp cháy: 24 C <p>- Trọng lượng riêng / Mật độ tương đối: 0.865- 0.875</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tốc độ bay hơi: 0,8 (BuAc = 1) - Độ nhớt: $< 0,9 \text{ mm}^2 / \text{s}$ - Nhiệt độ tự bốc cháy: 463 C - Thành phần gồm có: - Xylenes (o-, m-, p- isomers): 80-95% - Ethylbenzene: 5-20% - Qui cách: can x 3.8 lít 	Can	10

163	Parafin hạt tinh khiết	Parafin để xử lý mô và nhúng cho các mẫu mô học, được cấu tạo bởi các hydrocacbon rắn hỗn hợp, Ở dạng giọt màu trắng để dễ dàng phân phối và nấu chảy, Có sẵn ở hai điểm nóng chảy khác nhau: 52-54 ° C và 56-58 ° C để đáp ứng mọi nhu cầu của phòng thí nghiệm, không độc, túi 2kg	kg	05
164	Chất xử lý tế bào	Chất xử lý tế bào Clearant, Clear-Rite 3	Can	02
165	Cassette nhựa chuyển bệnh phẩm có nắp, lỗ to	Bằng nhựa acetylic, có lỗ chữ nhật Khả năng chịu được dung môi cao, phù hợp cho mô bệnh học và các kỹ thuật siêu âm. Các màu sắc khác nhau cải thiện các hoạt động quản lý, Kích thước: 40x26x7 mm, Kích thước bên trong: 32x26x5 mm	Cái	1.000
166	Dao cắt tiêu bản	Bằng thép không gỉ, Dùng trong cắt mô bệnh phẩm đã đúc nén. Độ sắc bén và độ bền được tăng lên bởi công nghệ PINK. Kích thước 80x8x0,25cm góc cắt 35 độ	Hộp	200
	Phần 13: Sinh phẩm			
167	Khay thử xét nghiệm định tính virus viêm gan C	Độ nhạy: Tổng 99,26% Độ đặc hiệu: Tổng 99,08% Khả năng gây nhiễu: 99,22% Kháng nguyên HCV tái tổ hợp (chứa lõi, NS3, NS4 và NS5) được cố định trong vùng thử nghiệm trên màng nitrocellulose. Kháng nguyên HCV tái tổ hợp (chứa lõi, NS3, NS4 và NS5) được kết hợp với keo vàng nhúng trong miếng liên hợp phản ứng với kháng thể HCV có trong mẫu máu, huyết tương hoặc huyết thanh tạo thành phức hợp liên hợp/kháng nguyên-kháng thể HCV. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Test	2.000

168	ASLO	Xét nghiệm phản ngưng kết latex nhanh để xác định định tính và bán định lượng antistreptolysin-O trong huyết thanh người của các bệnh liên cầu khuẩn. Hộp 100test. ISO-13485	Hộp	04
169	Huyết thanh định nhóm máu D/Rh	Dung dịch có chứa nồng độ protein thấp và IgM đơn dòng của người và IgG kháng D. Thuốc thử này sẽ trực tiếp ngưng kết các tế bào Rh D dương tính, bao gồm phần lớn các biến thể (nhưng không phải DVI) và tỷ lệ D yếu (Du) cao.	Lọ	120
170	Huyết thanh định nhóm máu O	Huyết thanh định nhóm máu AB, phương pháp thủ công. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016.	Hộp	50
171	Huyết thanh định nhóm máu A	Dòng tế bào Anti A BRMA-1 sẽ phát hiện kháng nguyên A. Anti A có màu xanh lam Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	100
172	Huyết thanh định nhóm máu B	Dòng tế bào Anti B LB-2 sẽ phát hiện kháng nguyên B. Anti có màu vàng Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	100
173	Test thử HEV	Phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan E.. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh. Độ nhạy: 100%. Độ đặc hiệu: 99,3% Bảo quản nhiệt độ: 8-30 độ C. Hạn dùng: 24 tháng, kể từ ngày sản xuất Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 Có chứng nhận chất lượng COA từ nhà sản xuất.	Test	200
174	Test nhanh chuẩn đoán kháng nguyên Sốt xuất huyết	Chẩn đoán virus Dengue cấp tính giai đoạn sớm bằng việc phát hiện kháng nguyên NS1. Độ nhạy: 92,4%. Độ đặc hiệu: 98,4%	Test	100

175	ROTAVIRUSAg(Chẩn đoán bệnh đường ruột)	Thử nghiệm miễn dịch sắc ký phát hiện nhanh Rotavirus nhóm A trong mẫu bệnh phẩm phân. Độ nhạy 94%, độ đặc hiệu 98,3 %(so với phương pháp RT-PCR) Đọc kết quả: 10 – 20 phút	Test	100
176	Test nhanh chẩn đoán HIV	Định tính phát hiện kháng nguyên p24 & kháng thể HIV-1, HIV-2 trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần của người. Có sử dụng cộng hợp vàng HIV-Ag tái tổ hợp	Test	2.000
177	Test nhanh HBsAg	Bộ kit xét nghiệm sắc ký miễn dịch để phát hiện nhanh và định tính kháng nguyên virút Viêm gan B (HBsAg) từ huyết thanh hoặc huyết tương người	Test	3.000
178	Test nhanh chẩn đoán HIV	Độ nhạy 100% , độ đặc hiệu 99,75%, Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 60 phút ,không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch dịch đệm(chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương , Nhà máy sản xuất đạt tiêu chuẩn châu Âu EN ISO 13485. Sản xuất tại nước thuộc G7. - Hàm lượng chính: Antibody, anti HIV-1, Antibody,Anti HIV-2, Antigen (pGO9-CKS/XL-1) HIV-1 Group O, Antigen,(pGO11-CKS/XL-1) HIV-1 Group O,Antigen,(PjC100)HIV-2, Antigen,(pOM10/PV361) HIV-1, Antigen, (pTB319/XL-1)HIV-1, HIV-1 Peptide Antigen, HIV-2 peptide Antigen.	Test	4.000
179	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B	- Độ nhạy 98,4% , - Độ đặc hiệu 99,6%; - Giới hạn phát hiện : 0.1IU/ml. Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 30 phút ,không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch dịch đệm(chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương. Sử dụng được cho tất cả các loại mẫu bệnh phẩm bao gồm: Huyết thanh, huyết tương, máu tĩnh mạch, máu đầu ngón tay của	Test	6.000

		<p>Người. Nhà máy sản xuất đạt tiêu chuẩn châu Âu EN ISO 13485. Sản xuất tại nước thuộc G7 Thành phần tại vạch test: Kháng thể đơn dòng ở chuột kháng HbsAg Biotinyl và các hạt màu đen được phủ kháng thể đơn dòng ở chuột kháng HBsAg. Hàm lượng : Anti-HBs antibody A1 (233ng/Test); Anti-HBs antibody B1 (17 ng/Test); Anti-HBs antibody B2 (6 ng/Test); Anti-HBs antibody B3 (6 ng/Test); Kháng thể trên thanh kiểm soát (17 ng/Test) Xét nghiệm phát hiện được ít nhất 14 đột biến khác nhau của HbsAg bao gồm: P120Q, T123A, T126N, T126S, Q129R, Q129H, Q129L, M133H, M133L, K141E, P142S, T143K, D144A và G145R. Chứng chỉ xét nghiệm: CE IVD; WHO PQ.</p>		
180	Khay thử xét nghiệm định tính 4 loại ma túy và chất chuyển hóa ma túy (Heroin/Morphin, Amphetamine, Methamphetamine, Marijuana)	<p>Sử dụng phương pháp sắc kí miễn dịch phát hiện định tính ma túy có trong mẫu nước tiểu với ngưỡng phát hiện (cut-off) MET: Methamphetamine AMP: Amphetamine THC: Marijuana MOP: Morphine Thời gian đọc kết quả: sau 3-5 phút. Độ nhạy: 99.9%. Độ đặc hiệu: 99.9%</p>	Test	5.000
Phần 14: Hóa chất khác				
181	Phụ gia thực phẩm Acid Citric monohydrate	Bột trắng	Kg	500
182	Muối viên	Muối natri clorua là chất rắn dạng tinh thể có màu trắng. Với công thức hóa học là NaCl	Kg	1.350
183	Nước cất 2 lần - can 10 lít	Chất lỏng	Can	250
184	Dầu Parafin	Dầu màu trắng k mùi, tron	Chai	30
185	Dầu parafin	Hộp 50 ống 5ml, phục vụ cho sát khuẩn dụng cụ y tế	Ống	300

186	Vôi soda	Vôi Soda dùng một lần trong ca phẫu thuật cho máy gây mê, giúp loại bỏ tất cả các khí CO ₂ trong khí của bệnh nhân thở ra. - Vôi soda ở dạng hạt.	Can	20
187	Than Hoạt	Than hoạt dùng cho giải phẫu bệnh lý	Kg	10
188	Gel điện tim	Gel điện tim phù hợp điện cực máy điện tim, điện não, cho chất lượng hình ảnh siêu âm tuyệt vời, giúp bảo vệ bề mặt đầu dò siêu âm không bị ăn mòn một cách nhanh chóng, không chứa formaldehyde, vô khuẩn, không mẫn cảm da, không gây rát da.	Tuýp	120
189	Parafin rắn	Chất rắn dạng sáp màu trắng, không mùi, không vị, với điểm nóng chảy thông thường nằm trong khoảng 47 °C- 65 °C. Được dùng trong vật lý trị liệu	Kg	400
Phần 15: Dịch chạy thận				
190	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc Acid	Thành phần trong 1000 ml dung dịch gồm: - Natri clorid: 210,68 g - Kali clorid: 5,22 g - Calci clorid.2H ₂ O: 9,00 g - Magnesi clorid.6H ₂ O: 3,56 g - Acid acetic băng: 6,31g - Dextrose monohydrat: 38,50 g - Nước đạt tiêu chuẩn ISO 13959 vừa đủ: 1000 ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485 Quy cách: Can 10 lít được đóng kín bằng màng seal nhôm Sử dụng tương thích với dịch B (Bicarbonat) theo đúng khuyến cáo của nhà sản xuất	Can	3.700

191	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc Bicarbonat	Thành phần trong 1.000 ml dung dịch gồm: - Natri bicarbonat: 84,0 g - Nước đạt tiêu chuẩn ISO 13959 vừa đủ: 1.000 ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485 Quy cách: Can 10 lít được đóng kín bằng màng seal nhôm Sử dụng tương thích với dịch A (Acid) theo đúng khuyến cáo của nhà sản xuất	Can	4.800
-----	---	--	-----	-------